HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 78/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 594/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Mễ Sở là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 18:39:53

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ MỄ SỞ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/ĐA-UBND	*Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

PHẦN I: MỞ ĐẦU
****

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Xã Mễ Sở nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên, là "cửa ngõ tiếp giáp với thủ đô Hà Nội; Nằm trên đầu mối giao thông liên vùng với các tuyến đường huyết mạch quan trọng chạy qua địa bàn. Mặt khác, xã nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của các dự án đô thị, thương mại dịch vụ và nhà ở chuẩn bị đầu tư như: Khu đô thị Mễ Sở, Sân Golf Sông Hồng, Dự án Khu đô thị mới Văn Giang. Việc lập Đề án đề nghị công nhận xã Mễ Sở đạt các tiêu chí của đô thị loại III là một tất yếu khách quan, có vai trò quyết định đối với tương lai phát triển của địa phương, xuất phát từ các lý do cấp thiết sau:

1. Hiện thực hóa Quy hoạch tỉnh và định hướng phát triển đô thị bền vững. Tầm vóc của Mễ Sở đã được định vị rõ nét trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, Mễ Sở nằm ở trung tâm của Vùng I - Vùng động lực phía Bắc, được định hướng phát triển đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, là cửa ngõ phía Tây kết nối trực tiếp với Hà Nội. Đồ án quy hoạch đã ấn định Mễ Sở phát triển theo mô hình đô thị thông minh - xanh - hiện đại, đóng vai trò cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp vùng Thủ đô với khu vực đồng bằng ven biển. Do đó, việc công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III là bước đi pháp lý bắt buộc để cụ thể hóa kịch bản chiến lược của Tỉnh, đưa Mễ Sở chính thức gia nhập mạng lưới đô thị lõi phía Bắc.

2. Đáp ứng trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội bứt phá thực tế Thực tiễn phát triển kinh tế tại Mễ Sở những năm qua đã vượt xa quy mô của một đơn vị hành chính cấp xã thông thường, chuyển mình mạnh mẽ sang cấu trúc của một đô thị công nghiệp - dịch vụ giàu mạnh:

Thu nhập đầu người vượt trội: Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 97,3 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (78,6 triệu đồng).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch hiện đại: Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 70,2% trong cơ cấu kinh tế; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 70,08%.

Xóa nghèo bền vững: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều được giảm xuống còn 0,13%, thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung 1,12% của tỉnh Hưng Yên. Sự phát triển vượt bậc này đòi hỏi địa phương phải có một "chiếc áo" pháp lý đô thị tương xứng để tiếp tục khơi thông các nguồn lực.

3. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khung và hội nhập không gian vùng Thủ đô Mễ Sở hiện là đầu mối giao thông đối ngoại cực kỳ năng động với các tuyến Đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội; Đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng; ĐT.378, ĐT.382 và thuận lợi kết nối với các tuyến đường: Đường Vành đai 3,5; ĐT.377; ĐT.379 chạy qua. Hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn đã có sự thay đổi về chất với 100% đường giao thông được nhựa hóa và bê tông hóa; 90% dân số được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Với sự hình thành của các khu đô thị mới, các khu công viên cây xanh đã tạo nên một diện mạo đô thị nén, đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật phải được quản lý theo tiêu chuẩn đô thị loại III để đảm bảo vận hành đồng bộ và bảo vệ môi trường.

4. Giải quyết mâu thuẫn giữa "Chính quyền nông thôn" và "Yêu cầu quản lý đô thị" Sau khi thực hiện sáp nhập nguyên trạng 03 xã (Bình Minh, Thắng Lợi và Mễ Sở) vào tháng 7/2025, Mễ Sở đã trở thành một chỉnh thể đô thị thống nhất với quy mô dân số lớn (30.569 người) và mật độ dân cư cao. Mô hình quản lý chính quyền nông thôn hiện nay đã bộc lộ nhiều bất cập, không còn đủ công cụ pháp lý và thẩm quyền để giải quyết các vấn đề phức tạp về:

Quản lý quy hoạch xây dựng, trật tự kiến trúc và cảnh quan đô thị.

Vận hành các hệ thống kỹ thuật đô thị phức tạp (thoát nước thải, chiếu sáng, xử lý rác thải tập trung).

Đảm bảo an ninh trật tự và quản lý dân cư trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh.

Việc đánh giá và công nhận xã Mễ Sở đạt tiêu chí đô thị loại III là sự ghi nhận khách quan các thành tựu phát triển, đồng thời là cơ sở pháp lý nền tảng để thành lập Phường Mễ Sở. Đây là bước ngoặt để đổi mới mô hình quản trị sang chính quyền đô thị tinh gọn, hiệu quả, tạo sức hút mạnh mẽ cho các dự án đầu tư công nghệ cao và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân theo đúng định hướng "thành phố thông minh, hiện đại" của tỉnh Hưng Yên trong kỷ nguyên mới.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và

phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Mễ Sở lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2.2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

- Nghị định 185/2026/NĐ-CP ngày 26/05/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

- Nghị định 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/03/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 8877/BNV-CQĐP ngày 13/8/2026 của Bộ nội vụ về việc hoàn thiện hồ sơ Đề án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khoái Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 14/2/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040.

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026;

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các Phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính của xã Mễ Sở hiện nay. Với diện tích tự nhiên: 1.751,89 ha. Có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: Giáp sông Hồng và xã Văn Giang;
- Phía Tây: Giáp sông Hồng;
- Phía Nam: Giáp sông Hồng và xã Triệu Việt Vương;
- Phía Đông, Đông Bắc và Đông Nam: Giáp xã Hoàn Long, xã Văn Giang và xã Triệu Việt Vương.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

****

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Nằm bên tả ngạn sông Hồng, từ lâu Mễ Sở đã được biết đến là một vùng quê trù phú, mang trong mình nhiều giá trị văn hoá truyền thống. Vùng đất Mễ Sở có từ cách đây hàng ngàn năm, từ thuở các vua Hùng dựng nước. Đặc biệt nơi đây có cụm di tích Quốc gia đặc biệt Đền Đa Hòa, nơi lưu dấu rõ nét nhất truyền thuyết về câu chuyện tình yêu bất tử của "Chử Đồng Tử - Tiên Dung".

Bước ngoặt mang tính lịch sử đối với địa phương là ngày 01/7/2025, thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Minh (huyện Khoái Châu), Thắng Lợi và Mễ Sở (huyện Văn Giang) thành xã mới có tên là Mễ Sở. Sự hợp nhất này không chỉ đơn thuần là thay đổi địa giới hành chính mà còn là sự tích hợp mạnh mẽ về nguồn lực đất đai (1.751,89 ha) và dân số (30.569 người), tạo tiền đề vững chắc để Mễ Sở bứt phá trở thành một đô thị loại III năng động.

Tiến trình phát triển hình thái đô thị của xã Mễ Sở được khắc họa qua các giai đoạn cốt lõi sau:

1. Mễ Sở là một vùng đất văn hiến với nhiều nhà khoa bảng, nhà giáo, nghệ sĩ, họa sĩ nổi tiếng. Tiêu biểu: Lê Bột đỗ Hoàng Giáp khoa Nhâm Thìn đời Hồng Đức nhà Lê (1472), làm ngu quan tới Hiến sát sứ. Tiến sĩ Đặng Khanh (Phú Thị) khoa Canh Dần (1710) cũng làm tới chức Hiến sát sứ. Đời Thành Thái nhà Nguyễn có tiến sĩ Chu Mạnh Trinh, làm quan án sát Thái Nguyên, Hưng Yên. Các vị cử nhân ở Mễ Sở nổi tiếng có Chu Duy Tĩnh làm tới chức Ngự sử Nam kỳ đạo, cử nhân Dương Duy Thanh là một trong "quốc sĩ tứ kiệt", đốc học Hải Dương, Hà Nội; Dương Bá Trạc đỗ cử nhân năm 17 tuổi. Ngoài ra còn có Giáo sư Dương Quảng Hàm, giáo Dương Trọng Bái, họa sĩ Dương Bích Liên, nhà thơ Dương Thị Xuân Quý…

Mễ Sở là địa phương lưu giữ nhiều di sản văn hóa mà tiêu biểu phải kể đến 03 bảo vật quốc gia là: pho tượng Phật nghìn mắt nghìn tay (chùa Mễ Sở), sập đá cổ ở chùa Nhạn Tháp (thời nhà Mạc), bộ ngai thờ bằng gỗ (thời nhà Mạc) ở Đền Đa Hòa, nằm trong quần thể di tích quốc gia đặc biệt Đa Hòa - Dạ Trạch …

2. Giai đoạn chuyển dịch cơ cấu kinh tế và bùng nổ hạ tầng (2010 – 2024) Đây là giai đoạn Mễ Sở chứng kiến sự thay đổi mạnh mẽ về chất trong kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật:

- Hạ tầng giao thông khung: Việc đầu tư, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.378 (đê sông Hồng), ĐT.377 và đặc biệt là việc triển khai dự án trọng điểm quốc gia Đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô cùng dự án Cầu Mễ Sở đã đưa khu vực này thoát khỏi hình bóng của các xã bãi bồi thuần nông, trở thành cửa ngõ giao thương chiến lược, kết nối trực tiếp không gian kinh tế tỉnh Hưng Yên với khu vực Nam Hà Nội.

- Hạt nhân nông nghiệp sinh thái và thương mại: Sự phát triển rực rỡ của các làng nghề hoa, cây cảnh truyền thống (quất cảnh, sanh, si) quy mô lớn tại Mễ Sở, Thắng Lợi kết hợp với du lịch văn hóa ven sông đã tạo đòn bẩy thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lao động chuyển sang khối thương mại, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao tăng vọt, mang lại nguồn thu nhập đột phá cho người dân địa phương.

3. Hợp nhất lịch sử và xác lập vị thế đô thị loại III (2025 - Nay) Sau khi hợp nhất các đơn vị hành chính vào tháng 7/2025, Mễ Sở đã trở thành một chỉnh thể đô thị thống nhất, vận hành theo mô hình quản lý tập trung và hiệu quả hơn.

Sự tích hợp hạ tầng từ 03 xã cũ đã giúp Mễ Sở sở hữu hệ thống hạ tầng xã hội đồng bộ với 3/3 trạm y tế đạt chuẩn, 100% trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 trở lên. Với mức thu nhập đầu người đạt 97,3 triệu đồng/năm và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn mới tại xã Mễ Sở là 0,13%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo bình quân của tỉnh Hưng Yên (0,99%), Mễ Sở đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu phân loại đô thị, đủ điều kiện để công nhận là đô thị loại III và sẵn sàng cho mục tiêu thành lập Phường.

Các đặc trưng cốt lõi của quá trình phát triển đô thị Mễ Sở:

- Sự giao thoa giữa Đô thị sinh thái và Di sản: Mễ Sở phát triển theo hướng "đô thị xanh ven sông" nhưng vẫn bảo tồn và phát huy mạnh mẽ giá trị của các di tích lịch sử cấp quốc gia (Đền Đa Hòa thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Đền Mễ Sở...) cùng không gian các làng nghề cây cảnh truyền thống.

- Đô thị kết nối liên vùng: Tận dụng tối đa lợi thế của trục Vành đai 4 và cầu Mễ Sở vượt sông Hồng để phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch sinh thái vùng Thủ đô.

- Đổi mới mô hình quản trị: Việc chuyển đổi từ "chính quyền nông thôn" sang "chính quyền đô thị" là bước đi tất yếu để giải quyết các thách thức về quản lý trật tự xây dựng, môi trường và dân cư trong bối cảnh đô thị hóa nhanh.

Việc công nhận xã Mễ Sở đạt tiêu chuẩn đô thị loại III là sự ghi nhận khách quan quá trình phát triển bền bỉ của địa phương, đồng thời mở ra vận hội mới để Mễ Sở trở thành một phường nội đô văn minh, giàu đẹp, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của tỉnh Hưng Yên.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Mễ Sở thời gian qua đã bám sát tinh thần Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026); Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khoái Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040. Đặc biệt, sau bước ngoặt sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính 03 xã (Bình Minh, Thắng Lợi và Mễ Sở) vào tháng 7/2025, công tác quản lý xây dựng đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị

a) Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc:

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã phủ kín quy hoạch 100% trên địa bàn. Các Quy định quản lý quy hoạch theo đồ án phân khu D2; Phân khu A; Phân khu E1; Phân Khu khu biệt thự sinh thái ven sông Hồng… đã được chính quyền xã Mễ Sở vận hành nghiêm túc ổn định trên 01 năm. Công tác cấp phép xây dựng, quản lý cốt nền, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng được thực hiện chặt chẽ, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, giữ vững cấu trúc hình thái đô thị xanh - thông minh đã phê duyệt.

Hiện nay, địa phương đang tích cực xây dựng và hoàn thiện Đề án thành lập phường Mễ Sở trên cơ sở nguyên trạng địa giới hành chính xã Mễ Sở. Với nền tảng hạ tầng sẵn có từ các dự án chiến lược và sự quyết tâm của chính quyền, Mễ Sở không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng đủ tiêu chuẩn lên phường, mà đang hiện thực hóa rất tốt tầm nhìn trở thành một "Phường kiểu mẫu" – hình mẫu tiêu biểu cho sự kết hợp hài hòa giữa tốc độ đô thị hóa thần tốc và chất lượng sống hiện đại, thông minh của tỉnh Hưng Yên.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và kết nối vùng:

Giao thông: Xã Mễ Sở nắm giữ vị trí chiến lược khi tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội qua hành lang sông Hồng, nằm trên các trục giao thông đối ngoại quan trọng như tuyến đường đê sông Hồng ĐT.378, ĐT.382 và tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô (cùng dự án cầu Mễ Sở bắc qua sông Hồng). Mạng lưới giao thông nội vùng đang tiếp tục được đầu tư nâng cấp, nhựa hóa bê tông hóa 100%,

bảo đảm kết nối thông suốt giữa các thôn, xóm và liên kết nhanh chóngvới trung tâm đô thị lớn lân cận.

Hạ tầng số và năng lượng: Hệ thống lưới điện và viễn thông được đầu tư đồng bộ, đảm bảo công suất phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Xã đã thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong quản lý hành chính, với tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình đạt 100%.

Môi trường: Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đạt 90%; 100% dân số được tiếp cận nước sạch đạt quy chuẩn.

c) Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội:

Hiện nay, xã Mễ Sở thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và dân cư trong và ngoài tỉnh về đầu tư phát triển đô thị. Đến nay trên địa bàn xã có quy hoạch 1.141 ha đất các khu đô thị mới, khu thương mại dịch vụ chuẩn bị đầu tư (Khu đô thị Mễ Sở, Sân Golf Sông Hồng, Dự án Khu đô thị mới Văn Giang). Các dự án này được tập trung ở phía Bắc và phía Đông xã với mô hình xây dựng hiện đại, đồng bộ theo định hướng phát triển chung của khu vực.

Quỹ đất của xã Mễ Sở rất dồi dào, không gian thoáng đãng rất phù hợp để phát triển du lịch sinh thái hoặc cá khu dân cư mới. Định hướng xây dựng các khu đô thị theo tiêu chuẩn kỹ thuật của đô thị loại III. Trong quỹ đất này, có thể bố trí nhiều loại hình khu ở khác nhau, kể cả nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân...

Hạ tầng xã hội được đầu tư bài bản: 100% trường số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó có 28,57% trường đạt chuẩn mức độ 2 (Mầm non Mễ Sở, Mầm non Thắng Lợi).

2. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả bứt phá, tốc độ đô thị hóa nhanh cũng đặt ra một số thách thức kỹ thuật:

Công tác giải phóng mặt bằng (GPMB): Mặc dù đang có nhiều dự án đang triển khai nhưng tiến độ tại một số dự án còn chậm do những thay đổi của Luật Đất đai và khó khăn trong việc vận động người dân đồng thuận về giá đền bù.

3. Đánh giá sự phù hợp với Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định 35/2026/NĐ-CP

Công tác đầu tư xây dựng tại Mễ Sở hoàn toàn phù hợp với định hướng phân loại đô thị loại III theo quy định chuyển tiếp tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15. Địa phương đã đáp ứng xuất sắc các tiêu chuẩn về mức độ đô thị hóa (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 70,08%) và thu nhập đầu người (97,3 triệu đồng/năm), tạo tiền đề vững chắc để thành lập phường theo đúng quy định tại Nghị định 35/2026/NĐ-CP.

Kết luận: Xã Mễ Sở đã thực hiện tốt công tác triển khai đầu tư theo quy hoạch, diện mạo đô thị thay đổi rõ nét. Việc sớm được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại III sẽ là động lực để địa phương khắc phục các hạn chế về GPMB và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tiến tới xây dựng một phường nội đô văn minh, hiện đại.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức năng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

b. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển của xã Mễ Sở

Xã Mễ Sở có vị trí địa lý thuận lợi, có vai trò quan trọng trong kết nối giao thông, giao thương và phát triển thương mại - dịch vụ của khu vực. Địa bàn có lợi thế trong liên kết vùng, tiếp giáp các khu vực phát triển năng động, tạo điều kiện thuận lợi và là động lực cho quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Mễ Sở. Là địa bàn tập trung phát triển thương mại và dịch vụ, xã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Không chỉ sở hữu lợi thế giao thông nội tỉnh, xã Mễ Sở còn nằm trong mạng lưới liên kết vùng vùng chặt chẽ với Thủ đô Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và các địa phương trọng điểm trong vùng đồng bằng sông Hồng. Xã giữ vai trò là khu vực hạt nhân phát triển không gian đô thị, góp phần giãn dân và hình thành các khu dân cư tập trung. Đồng thời, xã là trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ phục vụ nhu cầu dân sinh và sản xuất.

Về vai trò phát triển kinh tế, theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026, khu vực Mễ Sở thuộc Vùng động lực phía Bắc, là vùng động lực tăng trưởng trọng điểm của Hưng Yên, đóng góp lớn nhất vào GRDP và nguồn thu ngân sách của tỉnh. Trong đó, khu vực này có vị trí trung tâm vùng phía Bắc trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút – HungYen30, là đầu mối kết nối với hệ thống giao thông công cộng đô thị (MRT) của thủ đô Hà Nội. Theo đó, Mễ Sở vừa là cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp với vùng Thủ

đô Hà Nội và khu vực đồng bằng ven biển. Giai đoạn đến năm 2030, xã Mễ Sở được định hướng phát triển thành phường.

Về chức năng đô thị, quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số đã tạo điều kiện hình thành ngày càng rõ nét các chức năng của khu vực, phát triển đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, là cửa ngõ phía Tây kết nối trực tiếp với Hà Nội. Các chức năng này không chỉ phục vụ nhu cầu của dân cư trên địa bàn xã mà còn có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu của dân cư và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các khu vực lân cận, phù hợp với vai trò trung tâm của một cụm liên xã và khu vực phía Bắc tỉnh.

Các yếu tố nêu trên là cơ sở để xác định Mễ Sở có vị trí, vai trò và chức năng vượt ra ngoài phạm vi phục vụ đơn thuần của đơn vị hành chính cấp xã, có khả năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và phù hợp với yêu cầu về vị trí, chức năng của đô thị loại III theo quy định hiện hành.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Khung chỉ tiêu của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu đô thị phải được xác định rõ chức năng, tính chất và vị thế đầu mối liên vùng trong các đồ án quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được duyệt (Khung điểm tối đa là 7,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Trên cơ sở các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xã Mễ Sở Thuộc đô thị Văn Giang - đô thị trung tâm vùng phía Bắc, có vai trò là trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp và phát triển nhà ở, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo của khu vực và là đầu mối giao thông giao lưu quan trọng của Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Kết luận: Căn cứ vào tầm vóc chiến lược tại các quy hoạch cấp trên và mức độ hoàn thiện, tích hợp hạ tầng thực tế của địa phương vào mạng lưới đô thị vùng Thủ đô, tiêu chuẩn Vai trò, vị trí của xã Mễ Sở được xem xét và đánh giá đạt điểm tương đối cao: ***6,0 / 7,0 điểm.***

3.1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí đô thị trung tâm nhằm đánh giá thực trạng đầu tư hạ tầng, sự hiện hữu của các cơ quan hành chính đầu mối và năng lực kết nối giao thương của địa phương với tư cách là một hạt nhân kinh tế, xã hội cấp tỉnh hoặc cấp xã.

- Đối với xã Mễ Sở, việc đánh giá tiêu chuẩn được thực hiện trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình hành chính, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội và vị trí của Mễ Sở trong mạng lưới giao thông, liên kết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên và khu vực.

b. Thực trạng hạ tầng kết nối và vai trò trung tâm của xã Mễ Sở

- Xã Mễ Sở hiện là đơn vị hành chính có vị trí quan trọng trong khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, xã Mễ Sở được tổ chức trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Minh (huyện Khoái Châu), Thắng Lợi và Mễ Sở (huyện Văn Giang) thành xã mới có tên là Mễ Sở và có quy mô diện tích tự nhiên 17,52 km², dân số 30.569 người. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã Mễ Sở được tiếp tục sử dụng, là cơ sở quan trọng để duy trì và phát huy chức năng trung tâm hành chính của khu vực.

- Về hạ tầng đô thị, khu vực Mễ Sở nằm trên đầu mối giao thông liên vùng với các tuyến đường huyết mạch quan trọng đi qua như: Đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội; Đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng; ĐT.378, ĐT.382 và thuận lợi kết nối với các tuyến đường: Đường Vành đai 3,5; ĐT.377; ĐT.379, cùng mạng lưới đường giao thông khu vực. Đây là điều kiện thuận lợi để Mễ Sở kết nối với các trung tâm kinh tế, đô thị và các khu vực phát triển của tỉnh Hưng Yên, vùng Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng.

- Mễ Sở đồng thời nằm trong khu vực có định hướng phát triển mạnh về đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao. Hệ thống hạ tầng giao thông và các không gian phát triển sản xuất, đô thị, dịch vụ đang hình thành tạo điều kiện để khu vực trở thành một trong những địa bàn tập trung các hoạt động kinh tế, dịch vụ và đô thị của Vùng động lực phía Bắc tỉnh Hưng Yên. Mễ Sở có khả năng tiếp nhận, phân phối các dòng giao thông, hàng hóa, lao động và dịch vụ giữa các khu vực lân cận, qua đó từng bước hình thành vai trò là một trong các đầu mối kết nối của khu vực.

- Với vị trí đầu mối giao thông quan trọng, kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô Hà Nội và các khu vực phát triển của tỉnh, cùng với hệ thống công trình hành chính và hạ tầng đô thị từng bước được đầu tư, Mễ Sở có điều kiện đảm nhận vai trò là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối về kinh tế - xã hội, giao thông, thương mại - dịch vụ và phát triển đô thị của khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên.

c) Đánh giá

- Xã Mễ Sở có hệ thống trụ sở hành chính hiện hữu khang trang, hiện đại; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình phục vụ hoạt động đô thị đã được đầu tư xây dựng; đồng thời có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông và liên kết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thuộc đô thị trung tâm vùng phía Bắc và nằm trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút, là đầu mối kết nối với hệ thống giao thông công cộng đô thị (MRT) của thủ đô Hà Nội.

- Đối chiếu với tiêu chuẩn "Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối", xã Mễ Sở cơ bản đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn.

- Đề xuất đánh giá: Đạt ***6,0/8,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 12,0/15,0 điểm.***

Bảng 1: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Thuộc đô thị Văn Giang - đô thị trung tâm vùng phía Bắc, có vai trò là trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp và phát triển nhà ở, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo của khu vực và là đầu mối giao thông giao lưu quan trọng của Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước	6,0
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8	Xã Mễ Sở có hệ thống trụ sở hành chính hiện hữu khang trang, hiện đại; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình phục vụ hoạt động đô thị đã được đầu tư xây dựng; đồng thời có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông và liên kết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: thộc đô thị trung tâm vùng phía Bắc và nằm trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút, là đầu mối kết nối với hệ thống giao thông công cộng đô thị (MRT) của thủ đô Hà Nội	6,0
		Cấp xã	6		

3.2. Mức độ đô thị hoá

3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị

a. Cơ sở lý luận và phương pháp xác định

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $$Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

b. Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Mễ Sở

Với vị thế là tâm điểm thu hút các nguồn lực đầu tư, xã Mễ Sở hiện là nơi diễn ra các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội sôi động, thúc đẩy gia tăng mạnh mẽ nguồn lực dịch cư cơ học trên địa bàn. Quy mô và cơ cấu dân số tạm trú tại địa phương có xu hướng biến động tăng theo chu kỳ và theo tiến độ triển khai của các dự án, tập trung chủ yếu vào các nhóm đối tượng bao gồm: lực lượng lao động thời vụ, nghệ nhân và thợ kỹ thuật hoa - cây cảnh, thương lái giao thương, cùng đội ngũ công nhân kỹ thuật và kỹ sư xây dựng. Lực lượng lao động này đến lưu trú, tạm trú ngắn hạn và dài hạn nhằm phục vụ trực tiếp cho các cơ sở canh tác nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, cũng như các dự án hạ tầng kỹ thuật đang được triển khai đồng bộ tại địa phương và khu vực lân cận. Với tổng dân số năm 2025 khoảng 30.569 người.

c. Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III theo phụ lục IIA, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: quy mô dân số của xã Mễ Sở đạt **30.569 người**. Đối chiếu với khung điểm tiêu chuẩn đô thị loại III (Thang điểm tối đa 200.000 dân trở lên là 7,0 điểm, mức tối thiểu đạt điểm là từ 5,5 điểm với quy mô tối thiểu 20.000 dân).

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị đạt: ***5,59 /7,0 điểm.***

3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

b. Hiện trạng phân bố dân cư

Hiện nay, sau quá trình sắp xếp và sáp nhập đơn vị hành chính, xã Mễ Sở có diện tích tự nhiên là 17,52 km², với quy mô dân số đô thị đạt 30.569 người (bao gồm cả dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi).

Dân cư xã Mễ Sở sau sáp nhập phân bố chủ yếu tại vùng lõi của ba xã, kết nối với nhau bởi tuyến đường tỉnh 378, tạo thành chuỗi dân cư liên kết liền mạch, bổ trợ cho nhau. Phân tách thành các phân vùng chức năng rõ rệt sau:

- Phân vùng lõi trung tâm (Khu vực trung tâm hành chính - xã Mễ Sở cũ): Là khu vực có mật độ tập trung dân cư cao nhất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ. Hình thái kiến trúc cảnh quan và không gian ở tại đây đã mang đặc trưng rõ nét của một khu vực đô thị hóa giai đoạn đầu.

- Phân vùng phát triển nông nghiệp – sinh thái (Xã Thắng Lợi cũ): Dân cư phân bố theo cấu trúc làng xã truyền thống kết hợp sản xuất nông nghiệp chất lượng cao. Khu vực này có mật độ xây dựng thấp, đóng vai trò là khoảng đệm xanh và không gian sinh thái cho tổng thể không gian đô thị tương lai.

- Phân vùng hành lang kinh tế phía Nam (Xã Bình Minh cũ): Dân cư tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng ven sông Hồng, thụ hưởng lợi thế về giao thương kinh tế đường thủy và các mô hình kinh tế ven sông.

Tính toán một cách cơ học trên tổng diện tích tự nhiên, mật độ dân số bình quân của toàn xã Mễ Sở hiện đạt sấp sỉ 1.745 người/km2

Mức mật độ này phản ánh áp lực tích tụ dân cư tương đối cao, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị tối thiểu phải đạt từ 500 người/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ mức tối thiểu đến tối đa là 4,5 đến 6,0 điểm).

Kết quả đối chiếu tại địa phương: Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị của xã Mễ Sở đạt 1.745 người/km².

Kết luận: Đối chiếu với mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III là 500 người/km², mật độ thực tế của xã Mễ Sở (1.745 người/km²) cao gấp hơn 3,49 lần so với mức sàn quy định.

Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của xã Mễ Sở đạt điểm tuyệt đối: ***6,0 / 6,0 điểm.***

3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Cơ cấu lao động xã Mễ Sở có sự chuyển dịch rõ nét theo định hướng phát triển đô thị với tỷ lệ lao động phi nông nghiệp hiện nay đã đạt mức trên 70% tổng số lao động trên địa bàn. Đây là chỉ số quan trọng, minh chứng cho sự chuyển đổi căn bản từ mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang mô hình kinh tế đô thị (Thương mại – Dịch vụ – Xây dựng). Theo thống kê của Thống kê tỉnh Hưng Yên tại công văn số 360/TKT-TH ngày 05/06/2026, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã 70,08 %.

*Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt **7,0/7,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 18,59/20,0 điểm.***

Bảng 3: Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hoá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	30,57	5,59
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km2	≥ 1.000	6	1.745	6,0
			500	5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	70,08	7,0
			55	5,5		

3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.3.1.1. Giao thông

a. Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn, bao gồm: cảng hàng không, cảng

biển/cảng đường thủy nội địa phân cấp, cảng cạn (ICD), ga đường sắt hỗn hợp/đường sắt đô thị, bến xe khách liên tỉnh.

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III, chỉ tiêu Đầu mối giao thông của xã Mễ Sở đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.*** Trên địa bàn xã có 01 cảng Mễ Sở được quy hoạch là cảng thủy nội địa trung ương với chức năng cảng hàng hóa phát triển trên cơ sở bến phà Mễ Sở.

b. Mật độ đường giao thông đô thị:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

- Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn

Về giao thông đối ngoại: nằm phía Tây Bắc tỉnh Hưng Yên; là cửa ngõ tiếp giáp với vùng thủ đô Hà Nội, xã Mễ Sở có hệ thống giao thông đối ngoại đặc biệt thuận lợi với nhiều tuyến giao thông cấp vùng đang được đưa vào khai thác như: ĐT378, ĐT 382, ĐH25 cũ và ĐH50 cũ. Đây là các tuyến giao thông giúp xã Mễ Sở thuận lợi giao lưu phát triển với các trung tâm kinh tế - xã hội của vùng và đất nước như: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Cảng hàng không Nội Bài, Cảng Hải Phòng...

Theo mục tiêu đô thị hóa, hệ thống giao thông của đô thị đã và đang được kiện toàn xây dựng. Tổng chiều dài của tuyến đường chính đô thị có bề rộng phần xe chạy 3 - 5,5m khoảng 8km. Đường trục của đô thị là ĐT.378 từ xã Thắng Lợi qua xã Mễ Sở, Bình Minh. Trục này có mặt cắt rộng 7,5m dài 7,2 km, hiện đã xây dựng hoàn chỉnh.

Các tuyến giao thông huyện thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng, bảo đảm giao thông an toàn, thuận lợi với tổng chiều dài là 9 km; quy mô mặt cắt ngang từ 5,5-5,2 m, chủ yếu là mặt đường nhựa, chất lượng đường tương đối tốt; các tuyến ĐX.076, ĐX.081 (ĐH25, ĐH50 cũ) luôn được bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo giao thông thông suốt.

Xã Mễ Sở có 10 cảng hàng hóa và hành khách trên tuyến sông Hồng.

Trong quá trình đô thị hóa, nhiều tuyến đường trên địa bàn đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và cứng hóa; một số tuyến có quy mô mặt cắt lớn, đáp ứng nhu cầu giao thông ngày càng tăng và từng bước hình thành mạng lưới đường giao thông theo tính chất đô thị. Hệ thống giao thông hiện hữu là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và hình thành không gian đô thị Mễ Sở.

- Kết luận và Đánh giá:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,00 km/km² (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Tổng chiều dài các tuyến đường gia thông đô thị là 34,79km, diện tích đất xây dựng đô thị là 5,79km2. Mật độ đường giao thông đô thị thực tế của xã Mễ Sở đạt 6,01 km/km². Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị của xã Mễ Sở đạt điểm tối đa***: 5,0 / 5,0 điểm.***

3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Mễ Sở:

Hệ thống cấp nước là một trong những hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, có vai trò bảo đảm điều kiện sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư đô thị. Việc phát triển hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã Mễ Sở được định hướng gắn với quá trình đô thị hóa, phát triển các khu dân cư tập trung, khu đô thị, các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ và yêu cầu bảo đảm an toàn, chất lượng nguồn nước.

Theo định hướng phát triển hạ tầng cấp nước của tỉnh, khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên được kết nối với hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn, trong đó có nguồn nước mặt và tuyến ống truyền tải cấp nước khu vực. Định hướng chung của tỉnh là từng bước nâng cao chất lượng nước sau xử lý, mở rộng phạm vi cấp nước tập trung, nâng công suất các nhà máy, hoàn thiện mạng lưới truyền tải và phân phối, đồng thời kiểm soát chất lượng và giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Quá trình đô thị hóa kéo theo việc thay đổi nhu cầu sử dụng nguồn nước chất lượng cao của người dân địa phương. Để đáp ứng nhu cầu đó của người dân, chính quyền địa phương đã quan tâm đầu tư xây dựng các nhà máy nước và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước đến với các hộ dân.

Trên địa bàn toàn xã có hai doanh nghiệp là Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bình Minh, Công ty Cổ phần cấp nước Dạ Trạch đang hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn với tổng công suất lên tới 27.000 m3 (trong đó Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bình Minh có công suất 1.000 m3; Công ty Cổ phần cấp nước Dạ Trạch có công suất thiết kế 3.000 m3, công suất thực tế đạt 26.000 m3), trong đó tỷ lệ hộ dân trên địa bàn xã sử dụng nước sạch tập trung tính đến hết năm 2025 đạt 90%.

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 6: thống kê hiện trạng cấp điện, cấp nước, cáp quang internet trên địa bàn xã Mễ Sở).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu phải đạt từ 85% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung của xã Mễ Sở hiện đạt 90,0%.

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo Nghị quyết 111, chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của xã Mễ Sở đạt: ***2,5/3,0 điểm.***

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

Trong quá trình đô thị hóa, hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Mễ Sở từng bước được đầu tư cùng với hệ thống đường giao thông và các khu dân cư, khu đô thị mới. Hệ thống thoát nước có vai trò thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước mặt, hạn chế ngập úng cục bộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thu gom nước thải trong quá trình phát triển đô thị.

Theo định hướng phát triển hạ tầng thoát nước của tỉnh Hưng Yên, đối với các khu vực đã có hệ thống thoát nước chung, cần xây dựng cống bao, giếng tách nước để từng bước thu gom nước thải đưa về trạm xử lý; đối với các khu vực phát triển mới, ưu tiên áp dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn và xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra môi trường.

Đối với xã Mễ Sở, việc phát triển mạng lưới cống thoát nước cần được thực hiện đồng bộ với hệ thống giao thông đô thị, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước cho các khu dân cư hiện hữu và các khu vực phát triển mới. Đặc biệt, cần ưu tiên hoàn thiện các tuyến cống trên các trục đường chính, khu vực tập trung dân cư và các khu vực có nguy cơ ngập úng.

Tính đến năm 2025, tổng chiều dài mạng lưới đường cống thoát nước chính (tuyến cống cấp 1 và cấp 2, có đường kính từ D400 trở lên hoặc lòng mương nắp đan rộng tương đương) trên địa bàn xã đạt 27,59 km. Hệ thống này chạy dọc theo các tuyến đường tỉnh và mạng lưới đường trục chính, đường liên khu vực thuộc cấu trúc đô thị hiện đại.

- Như vậy, mật độ đường cống thoát nước chính trên địa bàn đạt:4,77km/km2.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 3,0 km/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Mật độ đường cống thoát nước chính thực tế trên địa bàn xã Mễ Sở đạt 4,77 km/km².

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Mật độ đường cống thoát nước chính của xã Mễ Sở đạt điểm tối đa: ***3,0/3,0 điểm.***

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch: Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

- Hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại xã Mễ Sở:

Cùng với quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Mễ Sở có xu hướng gia tăng. Nếu không được thu gom và xử lý đồng bộ, nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Hiện trạng và định hướng phát triển đô thị Mễ Sở đặt ra yêu cầu phải từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải gắn với các khu dân cư và khu đô thị mới. Hồ sơ thành lập phường Mễ Sở cũng xác định nguy cơ phát sinh ngập úng và ô nhiễm môi trường nếu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải không được đầu tư tương xứng với tốc độ phát triển đô thị.

Theo định hướng phát triển hạ tầng thoát nước của tỉnh Hưng Yên, đến năm 2030, các khu đô thị phải có hệ thống thu gom nước thải đưa về trạm xử lý nước thải tập trung; đối với các khu, cụm công nghiệp, nước thải phải được thu gom và xử lý bảo đảm quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Đối với các khu vực phát triển mới của xã Mễ Sở, cần ưu tiên xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, tách khỏi hệ thống thoát nước mưa; nước thải sau khi thu gom phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Đối với các khu dân cư hiện hữu đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, từng bước thực hiện giải pháp cống bao, giếng tách nước và các công trình xử lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải.

- Căn cứ dữ liệu kỹ thuật thực tế, tổng công suất thiết kế hệ thống trạm xử lý nước thải theo quy hoạch đồng bộ trên địa bàn là rất lớn nhằm đón đầu cho quy mô đô thị tương lai. Hiện nay, với quy mô lấp đầy dân cư hiện tại, tổng công suất vận hành thực tế của trạm xử lý nước thải đang đạt 100% so với tổng công suất thiết kế toàn tải theo quy hoạch.

(Chi tiết thông số kỹ thuật và lưu lượng vận hành xem tại Phụ lục Biểu 8: Thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải đô thị).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý

nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 0,75 đến 1,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 100%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức quy định của đô thị loại III, tỷ lệ công suất vận hành thực tế của hệ thống trạm xử lý nước thải xã Mễ Sở đã đạt mức tối đa theo quy định, chứng minh hạ tầng kỹ thuật môi trường được đầu tư bài bản, có công suất dự phòng lớn, bảo đảm tính bền vững cho mục tiêu phát triển dài hạn.

- Theo phương pháp tính điểm của Nghị quyết 111, tiêu chuẩn Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch của xã Mễ Sở đạt: ***1,0/1,0 điểm.***

3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã Mễ Sở:

Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Mễ Sở được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng không gian sống và đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

Trong thời gian qua, công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn đã từng bước được quan tâm. Các vấn đề về thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải cũng được địa phương xác định là một trong những nội dung cần tiếp tục tập trung giải quyết.

Việc tổ chức thu gom tập trung trên phạm vi toàn xã là cơ sở quan trọng để từng bước hoàn thiện chuỗi thu gom – vận chuyển – xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đồng thời tạo điều kiện triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn và nâng cao hiệu quả quản lý chất thải trong quá trình phát triển đô thị.

- *Phương án vận chuyển và xử lý chất thải rắn*

Các điểm tập kết xa dân cư, có tường bao, quây tôn và bạt che để hạn chế ảnh hưởng tới môi trường.

- *Phân loại chất thải rắn tại nguồn*

Trong quá trình xây dựng đô thị văn minh, việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn có vai trò quan trọng trong giảm khối lượng chất thải phải xử lý, tăng khả năng tái sử dụng, tái chế và nâng cao hiệu quả xử lý chất thải.

UBND xã Mễ Sở đã triển khai công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện bỏ rác đúng nơi quy định và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Cùng với việc tổ chức thu gom tập trung, địa phương có điều kiện để từng bước triển

khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, trước hết đối với các hộ gia đình, cơ quan, trường học, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Trong giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí phương tiện, thiết bị và điểm tập kết phù hợp với từng nhóm chất thải; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm chất thải sau phân loại được thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy trình.

Căn cứ vào dữ liệu theo dõi hạ tầng kỹ thuật, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom khoảng 15 tấn/ngày, trong đó khoảng 13 tấn/ngày được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, đạt khoảng 90% khối lượng thu gom được xử lý.

(Chi tiết số liệu kiểm toán chất thải xem tại Phụ lục Biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu phải đạt từ 70% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 90%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (70%), tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của xã Mễ Sở (90%) đã vượt xa yêu cầu quy định. Công tác bảo vệ môi trường cảnh quan đô thị được duy trì tốt, không tồn tại các bãi tập kết rác tự phát gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của xã Mễ Sở đạt điểm tuyệt đối: ***3,0/3,0 điểm.***

3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã Mễ Sở:

Hệ thống nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Mễ Sở được hình thành gắn với quá trình cư trú lâu đời của các khu dân cư, thôn, làng. Các khu nghĩa trang phân tán theo thôn. Nghĩa trang nằm rải rác tại các thôn. Thường nằm ở các vị trí cao ráo rìa làng hoặc ven các đồng để tách biệt với không gian sinh hoạt cư dân.

- Trong quá trình phát triển đô thị, hệ thống nghĩa trang hiện hữu từng bước được quan tâm đầu tư, cải tạo, chỉnh trang nhằm đáp ứng nhu cầu an táng của nhân dân, đồng thời bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan và sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Tuy nhiên, qua thực tế quản lý trên địa bàn, một số nghĩa trang nhân dân đã có dấu hiệu quá tải, diện tích hạn chế, phân bố manh mún và chưa được quy hoạch, chỉnh trang đồng bộ. Đây cũng là vấn đề đã được UBND xã Mễ Sở ghi nhận trong quá trình điều hành địa phương; một số thôn phản ánh nghĩa trang hiện tại đã quá tải, manh mún, chưa quy hoạch đồng bộ, gây khó khăn cho việc mai táng và quản lý.

(Chi tiết vị trí, quy mô và lộ trình quản lý xem tại Phụ lục Biểu 10: Thống kê hiện trạng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thực hiện lộ trình di dời từng phần và quy tập dứt điểm các ngôi mộ phân tán về các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch, chỉ số thực tế về diện tích nghĩa trang xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch của xã Mễ Sở đạt 93,18%.

- Kết luận: Đối chiếu với khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, dù hạ tầng nghĩa trang của địa phương chịu áp lực lớn từ tốc độ đô thị hóa nhanh và dịch chuyển địa giới hành chính, nhưng đã có giải pháp quy hoạch phân kỳ rõ ràng, bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường đô thị.

- Theo phương pháp tính điểm của khung tiêu chuẩn mới, tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch của xã Mễ Sở đạt: ***3,0/3,0 điểm.***

b. Nhà tang lễ:

- Qua rà soát hiện trạng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Mễ Sở hiện nay chưa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ độc lập, chuyên dụng. Tuy nhiên, trong đồ án Quy hoạch phân khu A đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã được phê duyệt, có 01 dự án nhà tang lễ được quy hoạch.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng nhà tang lễ đối với đô thị loại III là phải có tối thiểu 01 công trình phục vụ trên địa bàn toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 2,5 đến 3,0 điểm).

- Kết luận: Tuy chưa có công trình nhà tang lễ nào được xây dựng độc lập trong phạm vi địa giới hành chính xã nhưng đã có 01 dự án nên tiêu chuẩn Nhà tang lễ của xã Mễ Sở đánh giá đạt: ***2,5/3,0 điểm***.

Bảng 4.: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		***9***
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km 2	6	5	6,01	5
			4	4		
3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***6,5***
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	90	2,5
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km 2	≥ 3,5	3	4,77	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	100	1,0
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		3
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	90	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***5,5***
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	93,18	3,0
			50	2		
2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	Có dự án nhà tang lễ	2,5
			Có dự án	2,5		

3.3.2. Về Hạ tầng xã hội

3.3.2.1. Số giường bệnh:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế đô thị. Chỉ số được tính bằng tổng số giường bệnh thực tế tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập và ngoài công lập trên địa bàn (quy định không bao gồm số giường bệnh tại các trạm y tế tuyến xã/phường) bình quân trên 10.000 dân đô thị.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Mễ Sở:

Xã Mễ Sở có hệ thống công trình y tế công được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ và hiện đại, thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn gồm 01 Trạm Y tế xã Mễ Sở, 01 điểm trạm Y tế Thắng Lợi và 01 điểm trạm Y tế Bình Minh.

Cơ sở vật chất của Trạm y tế xã cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên

môn. Cụ thể:

- Trạm Y tế xã Mễ Sở có diện tích đất 1.056 m², 15 giường bệnh với 01 dãy nhà 3 tầng có diện tích xây dựng là: 1.160 m², được bố trí 5 khoa, phòng chức năng gồm: Khoa Khám bệnh-Chữa bệnh, Khoa Dược - Trang thiết bị y tế - Cận lâm sàng, Khoa Phòng bệnh - ATTP, Phòng Hành chính-Tài chính-Nhân sự, Phòng Dân số-Trẻ em- Bảo trợ xã hội.



Hình 5: Trạm y tễ xã Mễ Sở

- Điểm Trạm Y tế Thắng Lợi có diện tích đất 1.983 m², diện tích nhà trạm 727 m², được bố trí làm điểm khám bệnh và cấp cứu ban đầu.

- Điểm Trạm Y tế Bình Minh có diện tích đất là 1.870 m², diện tích nhà trạm 450 m², được bố trí làm điểm khám bệnh và cấp cứu ban đầu.

Với quy mô dân số xã Mễ Sở 30.569 người, chỉ tiêu được xác định:

Số giường bệnh/10.000 dân = 15 × 10.000/30.569 = 4,9 giường/10.000 dân.

Theo đó, chỉ tiêu về giường bệnh đạt 4,9 giường/10.000 dân. So với yêu cầu của đô thị loại III, chỉ tiêu này quá thấp.

(Chi tiết danh mục cơ sở y tế xem tại Phụ lục Biểu 12: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn)

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu cho chỉ tiêu số giường bệnh bình quân là 30 giường/10.000 dân (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 4,9 giường/10.000 dân.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Số giường bệnh của xã Mễ Sở đạt điểm: ***0,0/ 5,0 điểm.***

3.3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Mễ Sở



Hình 6: Trường THPT Nguyễn Công Hoan

Xã Mễ Sở kế thừa và tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục của các đơn vị hành chính trước sáp nhập, từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa. Năm học 2025-2026, toàn xã có 07 trường.

- Giáo dục mầm non: trên địa bàn xã hiện tại có 03 cơ sở giáo dục mầm non công lập với chất lượng tốt. Ngoài ra còn có 03 cơ sở giáo dục mầm non tư nhân tại các thôn, giúp giảm tải cho các trường chính và tạo sự thuận lợi cho việc học tập cũng như đi lại của trẻ em trên địa bàn.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 13: Thống kê hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn)

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được đánh giá dựa trên số lượng công trình phục vụ trên quy mô dân số và tính chất đô thị.

- Kết quả đối chiếu thực tế: 01 cơ sở đào tạo cấp THPT, 01 trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Việt - Hàn, xã Mễ Sở đã cơ bản đáp ứng đủ số lượng mà còn vượt trội về chất lượng cơ sở vật chất so với mặt bằng chung của một đô thị loại III.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhờ sở hữu hệ sinh thái giáo dục đa dạng, chất lượng cao và quy mô diện tích đạt chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo của xã Mễ Sở đạt điểm số: ***3,89 / 5,0 điểm.***

1.3.2.3. Công trình văn hoá:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị.

- Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

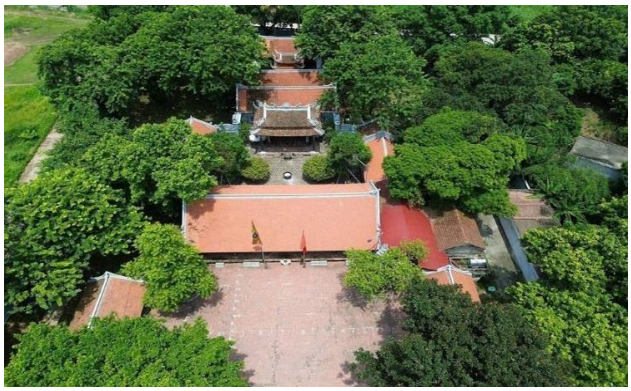
b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Mễ Sở

- Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn xã Mễ Sở có 03 hội trường nhà văn hóa xã và 7 nhà văn hoá thôn. Hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì thường xuyên, nội dung phong phú, bám sát các nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ, sự kiện quan trọng. Công tác tuyên truyền được triển khai kịp thời, đa dạng về hình thức, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được đẩy mạnh, tỷ lệ gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa ngày càng tăng, nếp sống văn minh từng bước được hình thành và phát huy.

- Sự chuẩn bị bài bản cho hạ tầng văn hóa đô thị được thể hiện bằng những con số ấn tượng về quy hoạch quỹ đất. Quỹ đất dự trữ dồi dào này là cơ sở không gian vô cùng quan trọng để địa phương tiếp tục thu hút đầu tư, hoàn thiện hệ thống

thiết chế văn hoá, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng và nâng cao chất lượng sống của cư dân trong lộ trình nâng cấp đô thị.

- Hiện nay, qua rà soát và đối chiếu, trên địa bàn xã Mễ Sở đang sở hữu 14 công trình văn hóa cấp đô thị, bao gồm các không gian bảo tồn di tích 01 cơ sở được xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt là đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung tại thôn Đa Hòa, có 6 cơ sở được xếp hạng cấp Quốc gia, có 7 cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh.




Hình 8: Đền Đa Hoà (Di tích Quốc gia đặc biệt)

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 14: Thống kê hệ thống các công trình văn hóa trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá dựa trên số lượng, quy mô và chất lượng các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có trên địa bàn, bảo đảm phục vụ tốt cho quy mô dân số tương ứng.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống quỹ đất lớn cùng 14 công trình văn hóa hiện hữu, xã Mễ Sở đã hình thành được một mạng lưới thiết chế văn hóa đa dạng, đan xen giữa bảo tồn giá trị truyền thống và hội nhập các không gian giải trí hiện đại.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng văn hóa của xã Mễ Sở hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí khắt khe của một đô thị loại III năng động, có bản sắc. Sự hiện diện của các thiết chế văn hóa đồng bộ giúp địa phương không chỉ là nơi lưu trú mà còn là một điểm đến sống khỏe, sống có chất lượng.

- Theo phương pháp chấm điểm, tiêu chuẩn Công trình văn hóa cấp đô thị của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm số tuyệt đối: ***5,0/ 5,0 điểm.***

1.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao cấp đô thị nhằm đánh giá mức độ đồng bộ của hạ tầng phục vụ thi đấu, huấn luyện và các giải đấu quy mô lớn, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất toàn dân.

- Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng. Các sân thể thao cơ bản, sân bóng đá mini hoặc cụm tiện ích nội khu nhà ở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ nhu cầu dân sinh tại chỗ) và không được cộng gộp vào chỉ tiêu cấp đô thị này.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục - thể thao tại xã Mễ Sở

- Hạ tầng thể dục - thể thao trên địa bàn xã Mễ Sở luôn được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, quy hoạch quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện thể chất và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Phong trào thể thao quần chúng phát triển rất mạnh mẽ, thu hút đông đảo mọi tầng lớp cư dân tham gia.

- Mạng lưới sân bãi, công trình thể thao tại địa phương có đặc điểm phân hóa rõ nét:

- Tại khu vực dân cư nông thôn cũ: 100% các thôn, làng sau sáp nhập đều có nhà văn hóa kết hợp sân thể thao cơ bản, sân cầu lông, bóng chuyền và các điểm lắp đặt dụng cụ tập thể dục ngoài trời, đáp ứng tốt nhu cầu rèn luyện hàng ngày của người dân.

- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao từng bước được đầu tư, đến nay toàn xã có 2 sân vận động, 5 sân bóng đá, 01 bể bơi tư nhân, 01 sân bóng chuyền. Các thiết chế thể thao hàng năm đều được cải tạo, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân.

Các cơ sở sinh hoạt văn hóa – thể dục thể thao còn được phân bố đa dạng dưới các loại hình như sân chơi, sân thể thao, sân đình, khu đất công cộng của các thôn xóm cũ được nâng cấp thành các điểm vui chơi. *(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 15: Thống kê hệ thống các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn).*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng thể thao cấp đô thị là phải có công trình đầu mối vận hành thiết lập trên địa bàn nhằm phục vụ chung cho toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Xã có 2 công trình thể dục thể thao cấp đô thị đáp ứng phục vụ nhân dân toàn xã.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định của đô thị loại III, tiêu chuẩn Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm tối thiểu: ***3,0 / 4,0 điểm.***

3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô.

- Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tại xã Mễ Sở

- Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hoạt động và phát triển đa dạng; hoạt động vận tải phát triển ổn định. Trên địa bàn xã có 03 chợ truyền thống (Chợ Mễ Sở, chợ Đa Hòa, chợ Thiết Trụ); 900 cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại, các cơ sở bán lẻ rộng khắp tại các thôn, xóm, tạo thuận lợi cho hoạt động trao đổi hàng hóa và tiêu dùng.

Hoạt động dịch vụ: Các loại hình thương mại - dịch vụ trên địa bàn bao gồm hệ thống cửa hàng bán lẻ, cơ sở kinh doanh tổng hợp, dịch vụ ăn uống, vận tải, sửa chữa, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, logistics nhỏ lẻ và các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu dùng khác phân bố tương đối tập trung dọc các tuyến đường chính ĐT.378, ĐT.382, đường huyện cũ ĐH.25, ĐH.50 và các khu vực đông dân cư. Sự phát triển của lĩnh vực này không chỉ phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân mà còn tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ.

- Đánh giá chung: Lĩnh vực thương mại – dịch vụ của xã Mễ Sở có tiềm năng phát triển, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng. Hoạt động thương mại trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân; góp phần dịch chuyển có cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trên địa bàn đáp ứng tiêu chuẩn trở thành phường.





Hình: 3a: Chợ Mễ Sở **Hình 3b: Công trình thương mại**

- *Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 16: Thống kê hệ thống các công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn).*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị phải bảo đảm số lượng tối thiểu từ 02 công trình trở lên.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Công trình thương mại, dịch vụ của xã Mễ Sở đánh giá đạt: ***2,33 / 3,0 điểm.***

3.3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng công trình văn hóa, thể dục, thể thao đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Mễ Sở

- Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất đã được tổng hợp và đối chiếu đồng bộ tại các Phụ lục Biểu 12, 13, 14, 15 và 16, tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Mễ Sở hiện nay đạt 9,22 ha.

- Với quy mô dân số toàn đô thị được xác định là 30.569 người, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Mễ Sở đạt khoảng 3,01 m2/người.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn quy định về đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đối với đô thị loại III phải đạt tối thiểu từ 1,5 m²/người trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 3,01 m²/người

- Do đó, tiêu chuẩn Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm tối đa: ***3,0 / 3,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá chỉ tiêu về hạ tầng xã hội đạt 17,22/25 điểm

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	4,9	0
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	2	3,89
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	14	5,00
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	2	3
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	3	2,33
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	3,01	3
			1,5	2		

3.3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên:

a. Chỉ tiêu: Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, không gian xanh sử dụng công cộng là các khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường được quy hoạch và xây dựng nhằm phục vụ miễn phí nhu cầu vui chơi, giải trí, giao tiếp ngoài trời, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư, bảo đảm quyền tiếp cận tự do của mọi người dân. Chỉ tiêu này cân đo số lượng các tổ hợp không gian xanh tập trung có quy mô diện tích độc lập từ 2,0 ha trở lên nhằm bảo đảm bán kính phục vụ và chất lượng vi khí hậu cho đô thị.

- Hiện nay, trên địa bàn xã Mễ Sở không có khu vực không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên. Chỉ có các vườn hoa, cây xanh đường phố, khuôn viên công cộng và các khoảng xanh xen kẽ trong khu dân cư, góp phần bổ sung mạng lưới không gian xanh đô thị.

(Chi tiết về vị trí, ranh giới và quy mô cụ thể của từng khu vực xem tại Phụ lục Biểu 17: Thống kê danh mục các không gian xanh sử dụng công cộng)

b. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên của xã Mễ Sở không đạt điểm: ***0,0 / 4,0 điểm.***

3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá mức độ cân bằng sinh thái và độ phủ mảng xanh toàn diện trên toàn bộ diện tích hành chính của đô thị.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích các loại hình không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên toàn địa bàn. Cấu trúc không gian xanh bao gồm ba nhóm cốt lõi:

- Không gian xanh tự nhiên: Hệ thống thảm thực vật tự nhiên ven sông, hệ thống mặt nước bãi bồi.

- Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng hoa, cây cảnh chuyên canh.

- Không gian xanh nhân tạo: Hệ thống công viên công cộng, cây xanh chuyên dụng, cây xanh cách ly hành lang kỹ thuật, mảng mọc xanh trong các dự án nhà ở và cơ quan.

b. Hiện trạng cấu trúc mảng xanh tại xã Mễ Sở:

Xã Mễ Sở có tổng diện tích tự nhiên 17,52 km².

Trong đó, tổng diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và diện tích cây xanh là 1.179,6 ha. Đây là nhóm diện tích có chức năng duy trì không gian xanh, mặt nước, góp phần điều hòa vi khí hậu, cải thiện cảnh quan và tạo lập môi trường sinh thái cho khu vực đô thị.

Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên được xác định:

$$1.179,6 / (17,52 \times 100) \times 100 = 67,33\%$$

Tỷ lệ này cho thấy Mễ Sở vẫn duy trì được quỹ không gian xanh và mặt nước tương đối lớn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị theo hướng xanh, sinh thái và bền vững. Trong quá trình đô thị hóa, cần tiếp tục kiểm soát việc chuyển đổi đất nông nghiệp, bảo vệ các khu vực mặt nước tự nhiên và bổ sung cây xanh công cộng, nhằm duy trì cân bằng sinh thái và nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

- Sự cộng hưởng này giúp tổng diện tích không gian xanh quy đổi toàn địa bàn phát triển rất lớn. Căn cứ dữ liệu tổng hợp hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Mễ Sở hiện đạt 67,33%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 25% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 67,33%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (25%), tỷ lệ diện tích không gian xanh của xã Mễ Sở đã vượt chuẩn quy định, bảo đảm tối ưu hóa chất lượng môi trường sống, giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và phát triển bền vững vững chắc khi chuyển đổi mô hình đô thị.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Mễ Sở đạt điểm tối đa tuyệt đối: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số. Tỷ lệ này đạt: 0,31 m2/người

Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt: ***0,0/3,0 điểm***

3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Luật Kiến trúc, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá công cụ pháp lý và năng lực kiểm soát của chính quyền đô thị trong việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, bảo tồn danh lam thắng cảnh, kiến trúc có giá trị và định hình bản sắc đô thị.

- Chỉ tiêu này được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thiện của văn bản pháp lý (đã ban hành Quy chế quản lý kiến trúc hoặc Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu được duyệt) và thời gian thực tế triển khai áp dụng vào công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự đô thị tại địa phương.

b. Hiện trạng triển khai tại xã Mễ Sở

- Từ 2025, xã Mễ Sở đã thực hiện Quy định quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các quy định quản lý kiến trúc của đồ án Quy hoạch phân khu A, phân khu D2, phân khu E1, đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đô thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt và thời gian triển khai thực tế tối thiểu từ 01 năm trở lên (Khung điểm đánh giá từ 4,0 đến 5,0 điểm).

- Kết luận: Đối chiếu với khung thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đánh giá đạt điểm: ***4,0 / 5,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 7 điểm

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	0	0
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	67,33	3,0
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	0,31	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Quy chế quản lý kiến trúc QHPK A, QHPK D2, QHPK E1 (đã thực hiện quy chế từ 1-3 năm)	4
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

3.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành tựu lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 11 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa.
- 05 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp.

- 03 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị khu vực xã Mễ Sở theo 3 nhóm chỉ tiêu đạt được 78,81 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	12,0
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,59
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	48,22
	Tổng cộng toàn đô thị		**78,81**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Mễ Sở

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
	Tổng					**78,81**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**12**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	Thuộc đô thị Văn Giang - đô thị trung tâm vùng phía Bắc, có vai trò là trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp và phát triển nhà ở, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo của khu vực và là đầu mối giao thông giao lưu quan trọng của Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước	6
			Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	Xã Mễ Sở có hệ thống trụ sở hành chính hiện hữu khang trang, hiện đại; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình phục vụ hoạt động đô thị đã được đầu tư xây dựng; đồng thời có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông và liên kết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: thộc đô thị trung tâm vùng phía Bắc và nằm trong cấu trúc mạng lưới đô thị 30 phút, là đầu mối kết nối với hệ thống giao	6
			Cấp xã	6		

					thông công cộng đô thị (MRT) của thủ đô Hà Nội	
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,59**
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	30.569	5,59
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km 2	≥ 1.000	6	1745	6,00
			500	4,5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	70,08	7
			55	5,5		
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**48,22**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		**24,00**
3.1.1	**Giao thông**			**7-9**		**9,00**
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km 2	6	5	6,01	5,00
			4	4		
3.1.2	**Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải**			**4,75-7**		**6,50**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	90	2,5
		%	85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km 2	≥ 3,5	3	4,77	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	100	1
		%	50	0,75		
3.1.3	**Xử lý chất thải rắn**			**2-3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	90	3
			70	2		
3.1.4	**Nghĩa trang đô thị**			**4,5-6**		**5,50**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	93,18	3,00
			50	2		
2	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥ 1	3	Có dự án nhà tang lễ	2,5
			Có dự án	2,5		
III.2	**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**17,22**

1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	4,90	0,00
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	2	3,89
			1	3,75		
3	Công trình văn hóa	Công trình	≥ 10	5	14	5,00
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥ 5	4	2	3
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥ 5	3	3	2,33
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 2	3	3,01	3
			1,5	2		
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**7**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥ 2	4	0	0
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	67,33	3
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥ 7	3	0,31	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Quy chế quản lý kiến trúc QHPK A, QHPK D2, QHPK E1 (đã thực hiện quy chế từ 1-3 năm)	4
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 2,00%. *(Xem phụ lục biểu 1: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Mễ Sở).*

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: ***5,0/5,0 điểm.***

4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định pháp lý về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị, thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cốt lõi thuộc nhóm trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này phản ánh thực chất chất lượng đời sống vật chất của cư dân, năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương và là điều kiện tiên quyết để đánh giá xem xét chuyển đổi mô hình quản lý hành chính từ nông thôn (xã) sang đô thị.

- Số liệu tính toán được thu thập, tổng hợp và thẩm định chính thức bởi cơ quan Thống kê chuyên ngành cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý và độ chính xác quy chuẩn.

b. Hiện trạng phát triển kinh tế và thu nhập tại xã Mễ Sở

Xã Mễ Sở đã thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tăng cường vốn và các cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức tỉnh Hưng Yên và Xã Mễ Sở đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm.

- Chỉ số thu nhập bình quân đầu người đạt 97,3 triệu đồng/người/năm vào năm 2025 là minh chứng thuyết phục nhất cho thấy nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của Mễ Sở đang ở giai đoạn tăng tốc mạnh mẽ. So với mặt bằng chung toàn tỉnh Hưng Yên (78,6 triệu đồng/người/năm), thu nhập của người dân Mễ Sở cao hơn khoảng 1,24 lần. Việc vượt qua "vạch mốc" trung bình của tỉnh cho thấy cơ cấu kinh tế của Mễ Sở đang chuyển dịch đúng hướng và có hiệu quả cao. Thu nhập tăng trưởng bền vững đã tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ trong xã hội, thúc đẩy các ngành thương mại, dịch vụ chất lượng cao phát triển, đồng thời là nền tảng tài chính vững chắc để người dân chủ động tham gia vào quá trình hiện đại hóa và đô thị hóa tại địa phương.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung quy định về trình độ phát triển kinh tế - xã hội để thành lập phường thuộc đô thị loại III, tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người yêu cầu tối thiểu phải bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh trong cùng năm công bố dữ liệu (Khung điểm đánh giá tối đa là 6,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với mức thu nhập thực tế đạt 97,3 triệu đồng/người/năm, cao hơn bình quân toàn tỉnh 18,7 triệu đồng (tương đương gấp 1,24 lần), xã Mễ Sở đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương có tiềm lực kinh tế và thu nhập thuộc top khá của tỉnh Hưng Yên.

- Đánh giá tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm tối thiểu: ***6,0 / 6,0 điểm.***

4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ đồng đều trong phát triển kinh tế, năng lực giảm nghèo bền vững và sự tiến bộ xã hội của một đô thị.

- Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới trên tổng số hộ dân thường trú và tạm trú quy đổi trên địa bàn. Việc điều tra, rà soát và phê duyệt kết quả phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy định của Chính phủ và được thẩm định, công bố chính thức bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm.

b. Hiện trạng công tác an sinh xã hội và giảm nghèo tại xã Mễ Sở

- Tỷ lệ hộ nghèo là một trong những chỉ tiêu phản ánh trực tiếp mức sống, điều kiện kinh tế và hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn. Trong những năm gần đây, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao thu nhập của người dân, công tác giảm nghèo của xã Mễ Sở đạt được những kết quả tích cực. Theo hồ sơ hiện có, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của xã Mễ Sở giảm liên tục, từ 0,77% năm 2023 xuống 2,12% năm 2024 và 0,59% năm 2025.

- Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo của xã Mễ Sở chỉ còn 0,13%, cho thấy tỷ lệ hộ dân thuộc diện nghèo trên địa bàn ở mức rất thấp. Kết quả này phản ánh sự cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất của người dân, đồng thời cho thấy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và bảo đảm an sinh xã hội được triển khai trên địa bàn.

- Trong quá trình đô thị hóa, tỷ lệ hộ nghèo thấp là điều kiện thuận lợi để Mễ Sở nâng cao chất lượng đời sống dân cư và phát triển theo hướng đô thị văn minh, hiện đại. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các hoạt động kinh tế đô thị, người dân có thêm nhiều cơ hội việc làm và chuyển đổi sinh kế, qua đó từng bước giảm sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Với tỷ lệ hộ nghèo hiện nay 0,13%, Mễ Sở có nền tảng an sinh xã hội tương đối tốt, mức độ chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm dân cư có xu hướng được thu hẹp. Đây là lợi thế quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng đô thị, hướng tới xây dựng môi trường sống ổn định, bao trùm và bảo đảm an sinh xã hội. Trong thời gian tới, xã cần tiếp tục duy trì kết quả giảm nghèo bền vững, quan tâm các hộ cận nghèo và các nhóm có nguy cơ tái nghèo, đồng thời gắn chính sách an sinh với đào tạo nghề, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là phải dưới 5% mới đạt mức điểm sàn (3,5 điểm) và dưới 4% để đạt mức điểm tối đa (4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ hộ nghèo thực tế của xã Mễ Sở đạt 0,13%, đáp ứng xuất sắc yêu cầu khắt khe nhất của khung tiêu chuẩn.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý về trình độ phát triển đô thị, xã Mễ Sở đã giảm nghèo rất nhanh. Kết quả này phản ánh sự chuyển chất toàn diện trong đời sống kinh tế của người dân, bảo đảm đô thị hóa không để ai bị bỏ lại phía sau, tạo tiền đề an sinh xã hội vững chắc cho việc phát triển đô thị.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ nghèo của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm tối đa tuyệt đối: ***4,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 9: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	2,00	5,00
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1,24	6,00
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0,13	4,00
			5	3,5		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 15/15 điểm.***

4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức độ tập trung dân cư, hiệu quả khai thác sử dụng quỹ đất và trình độ đô thị hóa thực chất của không gian nội đô.

- Chỉ số này được xác định bằng tỷ lệ giữa quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị (quỹ đất đã và đang được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu chức năng đô thị, không tính diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và đất dự phòng chưa khai thác).

$$D_1 = \frac{P}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ^{2});

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km ^{2}) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Mễ Sở

- Xã Mễ Sở có quy mô dân số khoảng 30.569 người. Trên cơ sở rà soát hiện trạng sử dụng đất, không gian xây dựng và các khu chức năng đô thị, xác định diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng khoảng 5,79 km².

- Áp dụng công thức trên:

- D_1 = 30.569 / 5,79 = 5.277 người/km².

- Như vậy, mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Mễ Sở hiện nay khoảng 5.277 người/km².

- Mức mật độ này cho thấy dân cư trên địa bàn đã có sự tập trung tương đối cao trong các khu vực đã hình thành không gian xây dựng đô thị. Với diện tích tự nhiên của xã khoảng 17,52km², diện tích đất xây dựng 5,79 km² chỉ chiếm khoảng 33,07% diện tích tự nhiên, trong khi tập trung toàn bộ quy mô dân số khoảng 30,6 nghìn người. Điều này phản ánh đặc điểm không gian của Mễ Sở là đan xen giữa các khu vực dân cư, đô thị và các khu chức năng xây dựng với không gian nông nghiệp, mặt nước và các khu vực chưa xây dựng.

- Quá trình đô thị hóa trên địa bàn đang tiếp tục được thúc đẩy bởi sự phát triển của công nghiệp, thương mại - dịch vụ, các khu dân cư tập trung và hệ thống hạ tầng giao thông, tạo điều kiện gia tăng dân số cơ học và thúc đẩy sự tập trung dân cư tại các khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi. Hồ sơ thành lập phường Mễ Sở cũng nhận định quá trình phát triển phường gắn với công nghiệp hóa, gia tăng quy mô và mật độ dân số, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và tổ chức không gian đô thị.

- Với mật độ khoảng 5.277 người/km², Mễ Sở có mức độ tập trung dân cư khá cao trên quỹ đất đã xây dựng. Chỉ tiêu này cho thấy quá trình đô thị hóa không chỉ thể hiện ở sự mở rộng diện tích xây dựng mà còn ở sự tập trung dân cư và khai thác tương đối hiệu quả quỹ đất đô thị hiện hữu.

- Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình đô thị tập trung, tăng hiệu quả khai thác các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời tạo cơ sở hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại và các không gian công cộng có quy mô phục vụ lớn hơn.

- Trong giai đoạn tới, khi các dự án đô thị, nhà ở, thương mại - dịch vụ, du lịch và hạ tầng khung tiếp tục được triển khai, diện tích đất xây dựng và quy mô dân số của Mễ Sở dự kiến tiếp tục tăng. Do đó, việc phát triển không gian đô thị cần được kiểm soát theo hướng tập trung, hợp lý, gắn mật độ dân cư với năng lực đáp ứng của giao thông, cấp nước, thoát nước, trường học, y tế, thiết chế văn hóa, cây xanh và các công trình hạ tầng xã hội khác. Đồng thời cần ưu tiên khai thác hiệu quả quỹ đất đã có hạ tầng, hạn chế phát triển đô thị dàn trải.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và thành lập phường thuộc đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt từ 4.000 người/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 8,0 đến 10,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Mễ Sở đạt 5.277 người/km², vượt qua mức sàn yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý hành chính, chỉ tiêu mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Mễ Sở đã đáp ứng tốt yêu cầu quy chuẩn đô thị loại III. Kết quả này cho thấy địa phương đang sở hữu một cấu trúc dân cư và đất đai cân bằng, có dư địa hợp lý để tiếp tục dung nạp dân số cơ học trong các giai đoạn phát triển tiếp theo mà không gây áp lực cực đoan lên hệ thống an sinh xã hội.

- Theo phương pháp chấm điểm của thang điểm mới, tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị trên diện tích đất đô thị của xã Mễ Sở đạt điểm số rất cao: ***9,28 / 10,0 điểm.***

4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này là thước đo quan trọng đánh giá mức độ thực hiện quy hoạch, tốc độ phát triển hạ tầng thực tế và năng lực giải phóng nguồn lực đất đai của địa phương. Chỉ số này cho thấy không gian đô thị hiện hữu đã bám sát và hiện thực hóa được bao nhiêu phần trăm so với kịch bản phát triển dài hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tránh tình trạng "quy hoạch treo" hoặc phát triển tự phát ngoài tầm kiểm soát.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị thực tế tại thời điểm kiểm kê so với diện tích đất được định hướng xây dựng đô thị trong đồ án quy hoạch chung/quy hoạch phân khu.

b. Hiện trạng thực tế và kết quả tính toán tại xã Mễ Sở

- Đất xây dựng đô thị hiện trạng trên địa bàn xã Mễ Sở khoảng **579,34 ha**, chiếm khoảng **50,23%** tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch. Kết quả cho thấy quá trình đầu tư xây dựng và đô thị hóa trên địa bàn đã đạt được mức độ nhất định, đồng thời vẫn còn quỹ đất xây dựng đô thị lớn theo định hướng quy hoạch để tiếp tục phát triển các khu chức năng đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các khu dân cư trong giai đoạn tiếp theo.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch phải đạt tỷ lệ lấp đầy cao và bền vững (thông thường mức trên 75% tùy loại đô thị đã được xếp vào nhóm tối đa nhằm khuyến khích các đô thị phát triển thực chất, không vẽ quy hoạch quá rộng so với năng lực thực hiện). Khung điểm đánh giá tối đa cho chỉ tiêu này là 6,0 điểm.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ thực tế của xã Mễ Sở đạt 50,23%.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý, chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch của xã Mễ Sở đạt kết quả tốt. Điều này khẳng định năng lực điều hành, quản lý trật tự xây dựng và thu hút đầu tư hạ tầng của địa phương rất hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để vận hành một đô thị tinh gọn, hiệu năng cao trong tương lai gần.

- Theo thang điểm phân loại mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm: ***4,51 / 6,0 điểm.***

4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

- Theo quy định về đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, chỉ tiêu này nhằm đo lường mức độ hoàn thành và tính nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của địa phương.

- Chương trình tính điểm quy định rõ: Khi chỉ số thực tế hoàn thành trùng khớp với mục tiêu đề ra sẽ đạt mức điểm sàn/tối thiểu; trường hợp chỉ số thực tế vượt từ 4% trở lên so với mục tiêu sẽ được chấm điểm tối đa (4,0 điểm). Các mức hoàn thành tiệm cận được tính điểm phân tán theo bậc thang tương ứng.

b. Hiện trạng cơ cấu và thực tế tăng trưởng tại xã Mễ Sở:

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã Mễ Sở đang diễn ra quá trình chuyển dịch mạnh mẽ và đúng hướng theo mục tiêu hiện đại hóa, nhằm tối ưu hóa giá trị và nâng cao hiệu quả nội lực trong từng ngành, từng lĩnh vực. Tỷ trọng các ngành kinh tế có sự tái cấu trúc căn bản: tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ, đồng thời giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp theo quy luật phát triển đô thị.

- Sự đóng góp của khối ngành nông nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm ngày càng thu hẹp về mặt tỷ lệ nhưng tối ưu về mặt chất lượng thông qua mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái. Tính đến năm 2025, cơ cấu kinh tế của địa phương đã đạt bước ngoặt chiến lược khi tổng tỷ trọng các ngành Công nghiệp – Xây dựng và Thương mại - Dịch vụ chiếm hơn 70% trong cơ cấu GRDP của toàn xã.

- Năm 2025, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã Mễ Sở theo giá hiện hành đạt 3.251.198,42 triệu đồng, trong đó:

- Công nghiệp – xây dựng: 1.007.872 triệu đồng;

- Thương mại – dịch vụ: 1.267.967 triệu đồng;

- Nông – lâm – thủy sản: 975.360 triệu đồng.

Nền kinh tế xã Mễ Sở tiếp tục duy trì đà tăng trưởng toàn diện, ổn định và bền vững với những chỉ số chuyển biến tích cực. Tính riêng trong năm 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương đạt 13,5%. Xét theo mảng động lực và tính chất phát triển của từng khối ngành, thực trạng được thể hiện rõ nét qua các mảng sau:

- Ngành Thương mại – Dịch vụ: Khẳng định vai trò là mũi nhọn chủ lực với tốc độ phát triển dẫn đầu toàn nền kinh tế, đóng vai trò kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy giao thương liên vùng và là động lực kéo chính cho sự tăng trưởng chung.

- Ngành Nông nghiệp: Tốc độ tăng trưởng chung có xu hướng chậm lại về mặt cơ học. Đây là biểu hiện phù hợp với quy luật phát triển trong giai đoạn then chốt của quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, khi địa phương đang thực hiện chiến lược chuyển giao, định hình lại từ mô hình canh tác truyền thống, nhỏ lẻ sang mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và gắn liền với chuỗi giá trị đô thị.

- Kết luận: Năm 2025, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ của xã Mễ Sở đạt 70,02%, cao hơn đáng kể so với mức đề ra đối với đô thị loại III. Chỉ tiêu đạt và vượt yêu cầu, là một trong những lợi thế nổi bật về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Mễ Sở.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Theo phương pháp tính điểm áp dụng cho đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ của xã Mễ Sở đánh giá đạt điểm tối đa: ***4,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 10: Tính đếm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			15,5-20		17,79
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ^{2}	≥ 6.000	10	5.277	9,28
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	50,23	4,51
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Vượt so với mục tiêu đề ra	4,0
			Đạt mục tiêu đề ra	3		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 17,79/20 điểm.***

4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

4.3.1.1. Giao thông

a). Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định: Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km2);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km2);

Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 0,71 km2, bao gồm diện tích đường

đô thị, công trình đầu mối giao thông, diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe trên địa bàn đô thị. Diện tích đất xây dựng đô thị là 5,79 km2. Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 12,2%.

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

b). Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$I = \frac{B}{T}$$

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người)

Diện tích đất giao thông đô thị/dân số đô thị đạt 23,12 m^2/người, được tính bằng 706.649 m^2 đất giao thông đô thị/30.569 dân số đô thị.

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

c). Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

- Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

- Trong quá trình phát triển đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của xã Mễ Sở từng bước được đầu tư, cải tạo và hoàn thiện, trong đó có hệ thống đường dây, đường cáp phục vụ cấp điện, thông tin liên lạc và viễn thông. Việc ngầm hóa hệ thống đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính góp phần bảo đảm an toàn, giảm tình trạng dây dẫn chằng chịt trên không, đồng thời nâng cao mỹ quan và chất lượng cảnh quan đô thị.

- Tỷ lệ ngầm hóa được xác định như sau: Chiều dài đường phố chính đã được ngầm hóa đường dây, đường cáp = 25,79 km; Tổng chiều dài đường phố chính = 34,79 km.

- Do đó: 25,79/34,79×100 ≈ 74,13%

- Như vậy, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính của xã Mễ Sở đạt khoảng 74,13%.

- Tỷ lệ ngầm hóa đạt khoảng 74,13% cho thấy hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị của Mễ Sở đã được đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ, đặc biệt tại các tuyến đường giao thông chính. Việc ngầm hóa một phần hệ thống đường dây, đường

cáp góp phần bảo đảm an toàn vận hành, hạn chế ảnh hưởng của thời tiết, giảm nguy cơ mất an toàn điện và nâng cao mỹ quan đô thị.

- Đối với tuyến phố chính chưa được ngầm hóa có thể ảnh hưởng đến mỹ quan, cảnh quan và tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Vì vậy, trong quá trình xây dựng Mễ Sở theo định hướng đô thị loại III, cần tiếp tục ưu tiên đầu tư ngầm hóa hệ thống đường dây, đường cáp, nhất là trên các tuyến phố chính, các tuyến đường trung tâm, khu vực phát triển đô thị mới và các khu vực có yêu cầu cao về cảnh quan.

- Đồng thời, việc ngầm hóa cần được thực hiện đồng bộ giữa hệ thống điện, viễn thông và các loại cáp kỹ thuật, gắn với đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạn chế tình trạng đào đường nhiều lần và bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Kết luận: Với chiều dài 25,79/34,79km, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính của xã Mễ Sở hiện đạt 74,13%. Đây là cơ sở cho thấy hạ tầng kỹ thuật đô thị đã từng bước được hiện đại hóa; tuy nhiên cần tiếp tục đầu tư để mở rộng phạm vi ngầm hóa, hướng tới hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cảnh quan đô thị.

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí giao thông đạt: 8,3 điểm.***

4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a). Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

- Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

- Theo số liệu hiện trạng, tổng lượng nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 1 ngày đêm là 2.720.000 lít/ngày đêm. Với dân số hiện trạng của xã Mễ Sở khoảng 30.569 người, mức tiêu thụ nước sạch sinh hoạt bình quân đầu người được xác định như sau:

- Mức tiêu thụ bình quân = 2.720.000 / 30.569 ≈ 88,98 lít/người/ngày đêm.

- Như vậy, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người của xã Mễ Sở đạt khoảng 88,98 lít/người/ngày đêm.

- Mức tiêu thụ trên cho thấy hệ thống cấp nước tập trung đã đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân, góp phần nâng cao chất lượng điều kiện sống và từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng đô thị. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển xã Mễ Sở theo định hướng đô thị loại III, cần tiếp tục mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống cấp nước tập trung, nâng cao tỷ lệ dân cư được cấp nước từ hệ thống tập trung, bảo đảm chất lượng

nước và khả năng cấp nước ổn định, đồng thời từng bước nâng cao mức tiêu thụ nước sạch phù hợp với mức sống và yêu cầu phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 1,72/2,0 điểm.

b). Thoát nước chống ngập úng đô thị

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000m2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

- Thực tế thoát nước chống ngập úng đô thị trên địa bàn xã Mễ Sở đạt 27,15%.

Đánh giá đạt 1,54/2,0 điểm.

c). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị. Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là 45%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đạt: 5,22 điểm.***

4.3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị

a). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 100%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 75,00%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca từ trần.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng đạt 96,92%. Năm 2025, trên địa bàn xã Mễ Sở có 252 người đi hỏa tang trên tổng số 260 ca từ trần.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị đạt: 4,0/4,0 điểm.***

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

a). Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

Tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt đạt 32.856.403 Kwh/năm. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt khoảng 1.075 Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Năm 2025, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng là 90%.

Đánh giá đạt 0,92/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 20,83%.

Đánh giá đạt 0,79/1,0 điểm.

4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, khu vực xã Mễ Sở có 6.300 hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã là 7.856 hộ. Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 80,19%.

Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

Điểm cộng: tỷ lệ dân số được phủ song 5G đạt 85% được cộng 0,5 điểm (tối thiểu 80%)

Tổng điểm Hạ tầng viễn thông đạt 2,0 điểm.

**** Kết quả đánh giá tổng tiêu chí về Hạ tầng kỹ thuật đạt: 23,27 điểm.***

4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội

4.3.2.1. Nhà ở

a. Hiện trạng quỹ đất và cấu trúc phát triển không gian cư trú

- Diện tích đất ở trên địa bàn xã hiện có 248,88 ha, chiếm khoảng 14,21 % tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất ở hiện nay chủ yếu là đất ở tại nông thôn, phân bố tập trung với mật độ cao tại vùng lõi trung tâm (khu vực xã Mễ Sở cũ), phát triển mạnh theo mô hình tuyến tính dọc theo các trục hành lang giao thông đối ngoại, giao thông liên tỉnh như Tuyến ĐT.378, ĐT.382, khu vực xung quanh các chợ truyền thống, các trục đường xã và trung tâm các xã cũ. Cùng với sự phát triển của hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng xã hội, xu hướng phân bố dân cư ngày càng tập trung hơn, giảm dần tình trạng cư trú phân tán, từng bước hình thành cấu trúc không gian cư trú mang đặc điểm của khu vực đô thị.

- Về loại hình và cấu trúc kiến trúc: Loại hình nhà ở chủ yếu tại khu vực trung tâm và dọc các trục giao thông chính là nhà phố liền kề thấp tầng (quy mô từ 1 đến 3 tầng), phân bố tập trung bao quanh khu vực các công trình hành chính – sự nghiệp trên trục ĐT.378. Nhà ở riêng lẻ tại các khu vực dân cư tự phát và làng xã truyền thống cơ bản có kết cấu bền vững, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố (đạt tiêu chuẩn "3 cứng": khung/tường cứng, mái cứng, sàn cứng) đạt tỷ lệ tuyệt đối, đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

- *Diện tích nhà ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Mễ Sở đạt 32 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 978.208 m^2 / 30.569 dân số.

Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.

- *Nhà ở xã hội*: Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện có 1 dự án nhà ở xã hội tại thôn Nhạn Tháp với quy mô 1,12ha nhưng chưa xây dựng.

Đánh giá đạt 0,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 1 dự án được 2 điểm; Đang xây dựng được 1,5 điểm).*

4.3.2.2. Công trình công cộng

- *Đất dân dụng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Mễ Sở đạt 133,85 m2/người, được tính bằng Tổng diện tích đất dân dụng 409.180 m^2/ 30.569 dân số.

Đánh giá đạt 0,0/ 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 50 đến 110 m^2/người được 3 điểm; < 50 m^2/người được 2 điểm; > 110 m^2/người được 0 điểm).

- *Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Mễ Sở đạt 3,43m^2/người, được tính bằng 10,48 ha đất đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng / 30.569 dân số.

Đánh giá đạt 3,43/ 4,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 4,0 m^2/người được 4 điểm; đạt 3,0 m^2/người được 3 điểm).*

- *Số trường công lập đạt chuẩn:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, 100% trường số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó có 28,57% trường đạt chuẩn mức độ 2 (Mầm non Mễ Sở, Mầm non Thắng Lợi).

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm*. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% mức 1 trở lên và ít nhất 20% mức 2 được 3 điểm; Đạt 60% mức 1 trở lên được 2,5 điểm).*

- *Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy

mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, mạng lưới trường tiểu học công lập trên địa bàn xã Mễ Sở đang đáp ứng tỷ lệ 01 trường / 10.190 nghìn người.

Đánh giá đạt 0,0 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; Đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).*

- *Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:* Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên đầu người đạt 1,87 m2/người, được tính bằng 57.140 m2 đất/30.569 dân số.

Đánh giá đạt 2,35/ 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 2,0 m2/người được 3 điểm; đạt 1,8 m2/người được 2 điểm).*

- *Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:* Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Mễ Sở đạt 1,37 m^2/người.

Đánh giá đạt 2,74 / 3,0 điểm*. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 1,5 m2/người được 3 điểm; đạt 1,0 m2/người được 2 điểm).*

4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

4.3.3.1. Không gian đô thị

- *Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người đạt 2,0 m2/người.

Đánh giá đạt 1,5 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 3 m2/người được 2 điểm; đạt 2 m2/người được 1,5 điểm).*

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m2 trở lên: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 m2 trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Mễ Sở có chưa khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 m2 trở lên.

Đánh giá đạt 0,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 5 khu được 2 điểm; có 1 khu được 1,5 điểm).*

4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị

- *Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị:* Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị bằng 6.710 tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên 14.900 tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài tuyến đường giao thông). Tỷ lệ này đạt 45%.

Đánh giá đạt điểm tối đa 2,0 / 2,0 điểm*. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 40% được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).*

- *Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 14 công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ.

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 3 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

- *Công trình xanh:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện nay, trên địa bàn chưa có công trình xanh

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 2 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

Điểm cộng: trên địa bàn có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị được cộng 0,5 điểm. Có di tích quốc gia đặc biệt Đền Đa Hòa được cộng 0,5 điểm.

Tổng điểm Kiến trúc, cảnh quan đô thị 4,0/4,0 điểm.

4.3.3.3. Quản trị đô thị

- *Kế hoạch phát triển đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương đã có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 0,5/ 1,0 điểm*.*

- *Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:* Theo quy định: Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng

hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

- *Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch*: Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 40%.

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm.

- *Quản lý phát triển đô thị thông minh:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, xã chưa triển khai ứng dụng công nghệ quản lý phát triển đô thị thông minh.

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm.

- *Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt 100%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

Điểm cộng: Trên địa bàn xã Mễ Sở, trong 3 năm gần nhất có số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ được cộng 0,5 điểm, Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm được cộng thêm 0,5.

Tổng điểm tiêu chí Quản trị đô thị là 5,5/7 điểm.

**** Kết quả đánh giá tổng tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đạt: 49,79 điểm.***

4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 17 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa.
- 09 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 07 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Mễ Sở theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 82,58 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	15,00
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	17,79
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	49,79
	Tổng cộng toàn đô thị		**82,58**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị loại III xã Mễ Sở

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		TỔNG					**82,58**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**15,00**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	2,00	5,00
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1,24	6,00
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0,13	4,00
				5	3,5		
		Điểm cộng					
-		Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				-	-

-		Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				7	
-		Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên					
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**17,79**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km 2	≥ 6.000	10	5.277	9,28
				4.000	8		
				> 25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	50,23	4,51
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Vượt so với mục tiêu đề ra trên 4%	4,00
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**49,79**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**23,27**
3.1.1		***Giao thông***			***6,5-9***		**8,30**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	3	12,20	2,30
				12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥ 9	3	23,12	3,00
				7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 50	3	74,13	3,00
				40	2,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có hệ thống giao thông ngầm				-	-
-		Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính				-	
-		Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				-	-
		100% tuyến đường chính có giao thông công cộng				-	-
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,5-6***		**5,26**

1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	88,98	1,72
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 50	2	27,15	1,54
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 35	2	45	2,00
				20	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,...				-	-
-		Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi				-	-
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				-	-
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			***3-4***		**4,00**
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	2	100	2,00
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	75,00	1,00
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15	1	96,92	1,00
				5	0,75		
		Điểm cộng				-	-
-		Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				-	-
-		Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥95 %				-	-
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			***3-4***		***3,71***
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	2	1.075	2,00
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95	1	90	0,92
				80	0,75		

3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50	1	20,83	0,79
				15	0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			***1,5-2***		***2,00***
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	80,19	1,50
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				-	-
-		Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên				85	0,50
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**15,52**
3.2.1		***Nhà ở***			***4,5-6***		**4,00**
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2sàn/người	≥ 32	4	32	4,00
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥ 1	2	0	0,00
				Đang xây dựng	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu là 4.000 người)				-	-
3.2.2		***Công trình công cộng***			***14-19***		**11,52**
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	133,85	0,00
				< 50	2		
				> 110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥ 4,0	4	3,43	3,43
				3	3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có	3	100% trường số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1trở lên, trong đó có 28,57% trường đạt chuẩn	3,00

				20% đạt mức độ 2		mức độ 2 (Mần non Mễ Sở, Mầm non Thắng Lợi)	
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	10190	0,00
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 2,0	3	1,87	2,35
				1,8	2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 1,5	3	1,37	2,74
				1	2		
		Điểm cộng					
-		100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên					
-		Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.					
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**11,00**
3.3.1		***Không gian đô thị***			***3-4***		**1,50**
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 3	2	2,00	1,50
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m 2 trở lên	Số khu	≥ 5	2	0	0,00
				1	1,5		
		Điểm cộng					
-		Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao				-	-
-		Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực,					

		không gian công cộng					
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			***3-4***		**4,00**
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2	45	2,00
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥ 3	1	14	1,00
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥ 2	1	0	0,00
				1	0,75		
		Điểm cộng					
-		Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị					
-		Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				Có	0,50
-		Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế					
-		Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ				Đền Đa Hòa	0,50
-		Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp					
3.3.3		***Quản trị đô thị***			***5-7***		**5,50**
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Có kế hoạch	0,50
				Có kế hoạch	0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	100,00	2,00
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1	40	0,00
				75	0,75		

4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Không có kế hoạch	0,00
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	100,00	2,00
				90	1,5		
		Điểm cộng					
		Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				Đạt	0,50
		Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất				Đạt	0,50

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Mễ Sở trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương:

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị bám sát tinh thần Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên); Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khoái Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040. Kiên quyết quản lý đô thị bằng công cụ quy hoạch và pháp luật; chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, vi phạm hành lang công trình hoặc điều ch ỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian đô thị thông minh – xanh – hiện đại.

2. Phát triển đô thị hiện đại gắn kết công nghiệp phụ trợ, thương mại dịch vụ và sinh thái:

Đô thị hóa tại Mễ Sở kết hợp hài hòa giữa phát triển hạ tầng đô thị mới và tôn tạo, giữ gìn bản sắc các khu dân cư, làng nghề truyền thống:

- Hiện đại hóa: Khai thác tối đa vị trí trung tâm Vùng động lực phía Bắc (Cửa ngõ vùng Thủ đô Hà Nội), gắn kết chặt chẽ các trục kinh tế trọng điểm (Đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội; Đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng; ĐT.378, ĐT.382 và thuận lợi kết nối với các tuyến đường: Đường Vành đai 3,5; ĐT.377; ĐT.379) cùng các khu đô thị mới, các khu thương mại - dịch vụ để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

• Bảo tồn bản sắc làng nghề và hành lang xanh: Giữ gìn và phát huy không gian kinh tế tiểu thủ công nghiệp làng nghề trồng hoa, cây cảnh Mễ Sở, làng nghề quất cảnh Thiết Trụ (xã Bình Minh cũ) và các vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản, quất cảnh quy mô lớn tại xã Thắng Lợi cũ; khai thác hành lang cảnh quan sinh thái ven sông Hồng, bảo đảm diện tích mặt nước, dải cây xanh cách ly và các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch trải nghiệm.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu nâng cấp đô thị là phục vụ nhân dân. Tập trung nguồn lực đưa các tiện ích kỹ thuật đô thị hiện đại (mạng lưới nước sạch tập trung 100%, điện ngầm hóa tuyến chính, thoát nước và thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, đèn LED chiếu sáng tiết kiệm điện) vào sâu trong các khu dân cư hiện hữu. Phát triển đô thị đi đôi với an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bền vững từ mức 0,13% (năm 2025) xuống 0% vào năm 2030; bảo đảm 100% trường học đạt chuẩn quốc gia và trên 99% người dân tham gia BHYT.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy phân tán theo địa giới cũ của 03 xã (Thắng Lợi, Mễ Sở và Bình Minh). Nhìn nhận và quản lý toàn bộ địa bàn xã Mễ Sở như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng **17,52 km²** với quy mô dân số **30.569 người** (07 thôn tổ chức chuyển thành các tổ dân phố đô thị). Tập trung xử lý dứt điểm các điểm nghẽn giao thông liên thôn, khớp nối hệ thống tiêu thoát úng nội đồng với hệ thống thoát nước đô thị và giải quyết triệt để vấn đề rác thải, bảo vệ môi trường giáp ranh.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình "Chính quyền đô thị" hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện: 100% văn bản áp dụng ký số, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện xử lý dịch vụ công trực tuyến, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015. Quán triệt phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành"; phát huy nguồn thu ngân sách vững chắc (năm 2025 thu đạt 745.548,6 triệu đồng, cân đối có dư) làm vốn mồi đầu tư hạ tầng khung, đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nguồn lực trong nhân dân để chỉnh trang không gian sống đô thị.

"Tận dụng lợi thế cửa ngõ liên vùng để bứt phá hạ tầng – Phát huy sức mạnh làng nghề truyền thống – Xây dựng nếp sống văn minh đô thị – Ứng dụng chuyển đổi số vì chất lượng sống của nhân dân".

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15. Xây dựng và phát triển xã Mễ Sở chuyển đổi thành công sang mô hình chính quyền đô thị (Phường Mễ Sở trực thuộc tỉnh), trở thành

hạt nhân phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại Vùng động lực phía Bắc tỉnh Hưng Yên. Khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu vực mở rộng phát triển mới và các thôn dân cư hiện hữu; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, gắn phát triển kinh tế bền vững với bảo vệ môi trường sinh thái và an sinh xã hội.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị;
- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch;
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát;
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập;
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III;
- Trạm y tế giữ vững chuẩn quốc gia về y tế;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn: 98% trở lên;
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 120 triệu đồng/người/năm;
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều.

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

a) Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị:

Tích hợp quy định quản lý của các đồ án quy hoạch phân khu D2, A, E1, Phân Khu khu biệt thự sinh thái ven sông Hồng hiện hành thành một bộ Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị Văn Giang thống nhất, làm cơ sở cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, quản lý trật tự xây dựng, kiểm soát tầng cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và cốt nền tại 07 thôn.

Nâng cấp tổ chức bộ máy, vận hành hiệu quả Phòng Kinh tế và các bộ phận chuyên môn nhằm siết chặt kỷ cương quản lý đất đai, xây dựng và chỉnh trang đô thị; thực hiện nghiêm các kế hoạch kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng, lấn chiếm lòng lề đường, hành lang thủy lợi, đê điều theo Kế hoạch 53/KH-UBND của UBND tỉnh.

b) Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

Đầu tư quỹ đất quy hoạch: Tập trung rà soát quỹ đất sau sáp nhập, ưu tiên dành quỹ đất cho hệ thống giao thông, trường học, y tế, văn hóa – thể thao, cây xanh, bãi đỗ xe và các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu. Khai thác lợi thế vị trí tiếp giáp Hà Nội và khả năng kết nối với các tuyến giao thông liên vùng để tạo động lực phát triển mới. Xã Mễ Sở đồng thời nằm trong không gian chịu tác động của các dự án giao thông lớn của khu vực, trong đó có Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội.

Xử lý điểm nghẽn giao thông: Từng bước nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính kết nối Mễ Sở – Thắng Lợi – Bình Minh và các tuyến liên xã;

ưu tiên các tuyến có vai trò kết nối với ĐT.378 và mạng lưới giao thông liên vùng. Tổ chức lại các nút giao, điểm đấu nối dân cư; hạn chế tình trạng lấn chiếm lòng đường, họp chợ tự phát và bổ sung các điểm quay đầu, điểm dừng đỗ phù hợp nhằm giảm xung đột giao thông.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

c) Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu, từng bước khớp nối kỹ thuật an toàn với hệ thống xử lý nước thải hiện đại của các khu đu thị mới trên địa bàn.

Chiếu sáng: Lắp đặt hệ thống đèn LED thông minh, tiết kiệm điện trên toàn bộ các tuyến đường cấp khu vực và nội bộ.

Môi trường đô thị và nghĩa trang: Duy trì tỷ lệ thu gom 100% rác thải sinh hoạt; mở rộng các lớp tập huấn phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình trên toàn bộ 07 thôn. Từng bước cải tạo, khoanh vùng đóng cửa các nghĩa trang dòng họ phân tán nhỏ lẻ, hoàn thành nâng cấp nghĩa trang tập trung và tuyên truyền vận động nhân dân áp dụng hình thức hỏa táng văn minh

Phát huy lợi thế cảnh quan và không gian sinh thái: Khai thác cảnh quan sông Hồng, sông Đồng Quê, hệ thống mặt nước, vùng nông nghiệp và các không gian làng quê truyền thống để hình thành mạng lưới không gian xanh – sinh thái. Kết hợp cải tạo cảnh quan với phát triển các tuyến đi bộ, đạp xe, điểm nghỉ chân và các điểm sinh hoạt cộng đồng, tạo bản sắc riêng cho Mễ Sở. Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

d) Nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội và thiết chế công cộng

Giáo dục: Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phòng chức năng cho các trường học trực thuộc (gồm mầm non, tiểu học, THCS và trường liên cấp); giữ vững 100% trường đạt chuẩn quốc gia; mở rộng diện tích các điểm trường đáp ứng gia tăng dân số cơ học.

Y tế: Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất 03 trạm y tế trên địa bàn đáp ứng đầy đủ tiêu chí Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã/phường, gia tăng số giường bệnh lưu trú tạm thời và khuyến khích mở rộng mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh, phòng khám tư nhân phục vụ nhân dân.

Văn hóa - Thể thao: Nâng cấp, cải tạo và trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh, sân chơi thể thao cho 07 nhà văn hóa thôn/tổ dân phố. Dành quỹ đất công cộng quy hoạch xây dựng Trung tâm dịch vụ văn hóa - thể thao đa năng cấp đô thị Mễ Sở. Tôn tạo và phát huy giá trị các công trình văn hóa - di tích, lịch sử được xếp hạng.

e) Phát triển kinh tế đô thị, thu hút đầu tư công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ

Công tác quản lý đất đai: Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý

đất đai trên địa bàn xã theo các Chỉ thị của UBND tỉnh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 40-NQ/TU ngày 31/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 8/9/2025 của UBND tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý dứt điểm ngay từ ban đầu đối với các trường hợp lấn, chiếm đất công, hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều và các trường hợp tái vi phạm. Tiếp tục thực hiên công tác giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn xã, dự án phát triển kinh tế- xã hội theo đúng quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Phát triển nông nghiệp chất lượng cao: Duy trì và nâng cao giá trị các vùng sản xuất nông nghiệp, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang mô hình nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi. Chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và sản phẩm OCOP; kết hợp sản xuất với sơ chế, đóng gói, tiêu thụ và thương mại điện tử. Mục tiêu của xã nhiệm kỳ 2025–2030 là giá trị thu trên 1 ha đất canh tác đạt khoảng 735 triệu đồng).

Hiện đại hóa hệ thống thương mại: Xây dựng các công trình, hạ tầng cho phát triển thương mại, dịch vụ, quản lý tốt và nâng cao hạ tầng các chợ truyền thống, đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân Theo NQ 68-NQ/TW của Bộ chính trị, mô hình kinh doanh phù hợp với địa bàn xã; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, liên kết phát triển thương mại. Phát triển hệ thống phân phối, các loại hình kinh doanh, thương mại điện tử.

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1.Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại III:

- 11 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 05 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 03 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

2. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 17 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa.
- 09 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.
- 07 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp và kết nối hạ tầng giai đoạn 2026 - 2030: Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khung, đưa chất lượng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng tại 07 thôn dân cư hiện hữu tiệm cận với tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Ưu tiên hoàn thành các công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn sau sáp nhập.

Giải pháp 1: Tích hợp quy định quản lý của các đồ án quy hoạch phân khu D2, A, E1, Phân Khu khu biệt thự sinh thái ven sông Hồng hiện hành thành một bộ Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị Văn Giang thống nhất. Chủ động lập, thẩm định và trình UBND tỉnh ban hành văn bản pháp lý độc lập: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị phường Mễ Sở". Văn bản này quy định minh bạch về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ, cốt nền và tầng cao công trình tại 07 thôn/tổ dân phố, chấm dứt việc quản lý phụ thuộc và nâng điểm tiêu chí này lên mức tối đa (5,0/5,0 điểm).

Giải pháp 2: Giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch và đẩy mạnh phát triển nhà ở đô thị. Tập trung cao độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm trên địa bàn xã.

Thu hút đầu tư các dự án nhà ở xã hội, khu nhà ở thương mại đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hoàn thành hạ tầng các điểm đấu giá đất, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật nhằm gia tăng quy mô dân số cơ học, nâng cao tỷ lệ dân số đô thị và đưa tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Đột phá hạ tầng giao thông kết nối và xử lý điểm nghẽn hạ tầng kỹ thuật khung. Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.50, ĐH 25 cũ. Từng bước nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa các trục liên thôn, liên xã kết nối ra các tuyến huyết mạch CT.38, ĐT.378, ĐT.382, ĐH25 cũ. Quy hoạch bổ sung các bến bãi đỗ xe tĩnh tập trung phục vụ vận tải hàng hóa và dân sinh.

Giải pháp 4: Khớp nối đồng bộ hạ tầng thoát nước, xử lý môi trường và nước thải sinh hoạt: Triển khai lập dự án đầu tư trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất vận hành đạt tiêu chuẩn, từng bước thi công hệ thống cống ngầm tách biệt triệt để nước mưa và nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư đông đúc.

Giải pháp 5: Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - xã hội và bảo tồn làng nghề truyền thống: Nâng cấp, cải tạo toàn diện 07 nhà văn hóa thôn thành các trung tâm sinh hoạt văn hóa - thể thao đa năng của tổ dân phố sau khi lên phường. Hỗ trợ đổi mới công nghệ, xử lý môi trường và phát triển thương mại điện tử cho 25 cơ sở sản xuất nghề mộc, 157 doanh nghiệp tư nhân và 12 hợp tác xã sản xuất - dịch vụ.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Mễ Sở đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Mễ Sở cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khoái Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đã được phê duyệt.

- Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khoái Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2040 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Mễ Sở sẽ đạt tối đa tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm).

Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**78,81**		**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**12**		**15**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	7	6	Cụ thể hóa Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh) và Quy hoạch chung đô thị Văn Giang (QĐ số 86/QĐ-TTg ngày 14/2/2023); đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu đô thị Mễ Sở. Sau khi cầu mễ Sở hoàn thành và đi vào sử dụng, Mễ Sở sẽ khẳng định được vị thế là đầu mối giao thông chiến lược phía Bắc của tỉnh kết nối Vùng Thủ đô Hà Nội.	7
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	8	6	Đẩy nhanh hoàn thành các dự án đầu tư công chỉnh trang trung tâm hành chính: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng khung và đầu mối kết nối vùng: đầu tư, nâng cấp hệ thống cảng hành khách, cảng hàng hóa dọc tuyến sông Hồng trên địa bàn	8
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**18,59**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,59	Triển khai các dự án phát triển khu nhà ở mới, khu nhà ở xã hội đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ nhằm gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học.	7
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	7	-	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**48,22**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**24**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**9**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	4	-	4
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	5	-	5

3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**6,5**		**7**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	3	2,5	Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân để tăng số hộ đấu nối sử dụng nước sạch tại các khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung	3
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	3	3	-	3
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	1	-	1
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	-	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**3**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3	-	3
2	Nhà tang lễ	3	2,5	Khẩn trương triển khai, đầu tư xây dựng nhà tang lễ 1,54ha đã được quy hoạch trong đồ án Quy hoạch phân khu A, Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**17,22**		**25**
1	Số giường bệnh	5	0,00	Xây dựng trung tâm y tế, phòng khám đa khoa tại khu vực xã Mễ Sở với quy mô 35 giường/10.000 trở lên, hoặc tăng cường đội ngũ y bác sĩ, nâng cấp trạm y tế Mễ Sở từ 4,9 giường/10.000 dân lên trên 35 giường/10.000 dân	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	3,89	Mở rộng quy mô diện tích công trình giáo dục, đào tạo cấp đô thị	5
3	Công trình văn hóa	5	5	-	5
4	Công trình thể dục, thể thao	4	3	Bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng thêm tối thiểu 3 công trình thể dục thể thao cấp đô thị, bảo đảm bán kính phục vụ dân sinh và đáp ứng 100% nhu cầu rèn luyện sức khỏe của cư dân đô thị trong tương lai.	4
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	2,33	Xây dựng thêm tối thiểu 2 công trinh thương mại dịch vụ cấp đô thị	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**7**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	4	0	Lập quy hoạch chi tiết và thu hút đầu tư xây dựng tối thiểu 01 công viên cây xanh - hồ điều hòa công cộng tập trung quy mô trên 02 ha gắn với cảnh quan sinh thái dọc sông Hồng. Tích hợp không gian mặt nước, đường dạo bộ và thiết bị thể dục ngoài trời phục vụ nhu cầu thư giãn, sinh hoạt cộng đồng của người dân đô thị.	4
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	0	Triển khai kế hoạch trồng cây xanh đường phố dọc các trục giao thông chính (ĐT.378, ĐT.382, ĐH25 cũ đường liên thôn), tận dụng các quỹ đất xen kẹt trong khu dân cư để xây dựng	3

				tiểu hoa viên, vườn hoa mini, bảo đảm chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người đạt chuẩn đô thị loại III.	
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	5	4	Tích hợp quy định quản lý của các đồ án quy hoạch phân khu D2, A, E1, Phân Khu khu biệt thự sinh thái ven sông Hồng hiện hành thành một bộ Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị Văn Giang thống nhất, làm cơ sở cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, quản lý trật tự xây dựng, kiểm soát tầng cao, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và cốt nền tại 07 thôn	5

Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**82,58**		**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**15**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	6	6	-	6
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	-	4
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**17,79**		**20**
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	9,28	Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	4,51	Quản lý sử dụng đất chặt chẽ theo quy hoạch xây dựng được duyệt; ưu tiên tăng tầng cao công trình hợp lý đối với các dự án nhà ở, công trình công cộng để tiết kiệm quỹ đất, dành không gian mặt đất cho sân bãi, cây xanh và hạ tầng công cộng	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	4	-	4
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**47,79**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**23,27**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8,3**		**9**

1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	2,3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường trục chính đô thị	3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	3	-	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	3	-	3
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	**5,26**		**6**
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	1,72	Mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch cấp 2 và cấp 3 đến từng hộ gia đình tại 07 thôn, tuyên truyền vận động nhân dân đóng dần các giếng khoan ngầm tự phát để sử dụng 100% nước sạch tập trung đô thị, nâng mức tiêu thụ bình quân đạt trên chuẩn đô thị loại III.	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	1,54	Thực hiện các biện pháp cấp thiết giải quyết các vấn đề ngập úng đô thị. Nâng tỷ lệ thoát nước chống ngập úng trên 50%	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	2	-	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	***4***		**4**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	1	1	-	1
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***4***	***3,71***		***4***
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	0,92	100% các tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	1	0,79	Tập trung nguồn lực thực hiện đề án 'Hiện đại hóa và thông minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Mễ Sở', thay thế bóng đèn sợi đốt bằng 100% đèn LED tiết kiệm điện, đèn năng lượng mặt trời và hệ thống điều khiển tự động thông minh trên các tuyến trục chính và đường liên thôn.	1
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	***1,5***		***2***

1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	2	1,5	Triển khai chiến lược phổ cập hạ tầng viễn thông, mạng internet cáp quang băng rộng tốc độ cao và phát triển hệ thống wifi công cộng đến từng hộ gia đình, cơ quan, trường học và nhà văn hóa tại 07 thôn trên địa bàn.	2
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	***15,52***		***25***
3.2.1	***Nhà ở***	***6***	***4***		***6***
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	4	-	4
2	Nhà ở xã hội	2	0	Quy hoạch quỹ đất và kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội, nhà ở lưu trú công nhân đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	***11,52***		***19***
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	0	Có chiến lược kiến tạo đô thị sôi động tại các khu đô thị mới, kiến tạo không gian sống hấp dẫn và tiện nghi: phát triển hạ tầng giải trí, văn hóa đa dạng, xây dựng cộng đồng và môi trường sống bền vững, thúc đẩy kết nối xã hội và trải nghiệm cộng đồng, chú trọng không gian xanh và bền vững môi trường, cải thiện dịch vụ công và an sinh xã hội, tạo dựng cơ hội việc làm và phát triển sự nghiệp.	3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	3,43	Nghiên cứu bố trí đủ quỹ đất để xây dựng các công trình công cộng, y tế, giáo dục, chợ, siêu thị và sinh hoạt cộng đồng tại các khu vực phát triển mới và khu dân cư cũ.	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn	3	3	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	0	Triển khai quy hoạch bổ sung diện tích đất giáo dục, nâng cấp và mở rộng quy mô các trường tiểu học công lập trên địa bàn nhằm bảo đảm bán kính phục vụ chuẩn và đáp ứng nhu cầu tăng dân số học đường	3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	2,35	Quy hoạch mở rộng khuôn viên, bổ sung quỹ đất đạt chuẩn diện tích cho hệ thống trường công lập trực thuộc (mầm non, tiểu học, THCS và TH&THCS)	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập	3	2,74	Rà soát quỹ đất công ích tại 07 thôn để bố trí mở rộng	3

	và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số			khuôn viên nhà văn hóa, lắp đặt thiết bị luyện tập thể dục thể thao ngoài trời và sân chơi trẻ em	
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**11**		**15**
3.3.1	***Không gian đô thị***	***4***	***3***	**-**	***4***
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	1,5	Triển khai kế hoạch trồng cây xanh đường phố dọc tuyến ĐT.381, ĐT.382 và các trục đường liên thôn; cải tạo quỹ đất bãi ven sông Hồng, sông Đồng Quê thành các dải cây xanh cảnh quan sinh thái bảo vệ môi trường đô thị.	2
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	0	Quy hoạch cải tạo các hồ ao hiện trạng gắn liền với khuôn viên cây xanh, đường dạo bộ tại các thôn dân cư cũ. Khu vực dải cây xanh ven hệ thống mặt nước lớn tại thôn Đa Hòa, nâng cấp, cải tạo thành các cụm công viên mini quy mô trên 2.000 m² phục vụ dân sinh.	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	***4***	***4***		***4***
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	2	-	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	1	-	1
3	Công trình xanh	1	0	Khu đô thị mới, khu sân gofl thiết kế các công trình xanh, ứng dụng công nghệ, vật liệu thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng	1
3.3.3	***Quản trị đô thị***	***7***	***5,5***		***7***
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0,5	Tiến hành thực hiện kế hoạch đã ban hành	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	2	-	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	0	Tập trung cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố trong kế hoạch chỉnh trang đô thị của địa phương	1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0	Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Đề án 06: Xây dựng hạ tầng dữ liệu số đô thị, tích hợp hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông thông minh trên toàn địa bàn 07 tổ dân phố; duy trì 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận, xử lý trực tuyến toàn trình và áp dụng	1

				hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.	
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Mễ Sở giai đoạn 2026-2030 nhằm đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị từ 78,81 điểm lên 100 điểm và nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 82,58 điểm (hiện tại) lên 100 điểm.

a) Dự án chiến lược:

Dự án tuyến đường vành đai 4 vùng Thủ đô (đoạn qua địa phận Văn Giang) và các nút giao kết nối.

Cải tạo nâng cấp đường tỉnh ĐT.378, ĐT382.

b) Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã;

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị (các tuyến trục dọc, trục ngang);

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn;

Dự án xây dựng, cải tạo hệ thống kênh mương thủy lợi;

Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và mạng lưới cống gom nước thải đô thị độc lập;

Dự án xây dựng đường điện cao thế 500KV, 220KV;

Ngầm hóa hệ thống dây điện, cáp viễn thông trên các tuyến phố thương mại trung tâm; nâng cấp mở rộng các trạm biến áp cấp điện sinh hoạt.

c. Dự án nâng cấp hạ tầng xã hội và chỉnh trang không gian

Đầu tư xây mới trường học, nâng cấp cơ sở vật chất phòng học, phòng chức năng bổ sung cho hệ thống các trường công lập trên địa bàn.

Xây dựng hội trường nhà văn hóa xã, nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao thôn sau sáp nhập thành các trung tâm văn hóa – thể thao tổ dân phố hiện đại.

Đầu tư, nâng cấp các điểm chợ dân sinh thành chợ trung tâm đô thị văn minh, quy hoạch các dãy shophouse phố thương mại gắn với tuyến đường liên tỉnh ĐT.378 và ĐT.382 và các tuyến đường ĐH.25, ĐH.50 cũ.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Hoàn thiện 100% trường học đạt chuẩn quốc gia, mở rộng, xây mới thêm trường để đạt đủ chỉ tiêu phát triển đô thị; nâng cấp mở rộng cơ sở vật chất trạm y tế và hoàn thành thiết chế văn hóa - thể thao cấp đô thị. Chuyển đổi số toàn diện công tác quản trị hành chính đô thị, phổ cập wifi công cộng, camera an ninh và giám sát trật tự giao thông.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
****

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Mễ Sở đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Mễ Sở tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 78,81 / 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 82,58 / 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Mễ Sở đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Mễ Sở kính đề nghị:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên đạt là đô thị loại III; chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp, hướng dẫn địa phương hoàn thiên hồ sơ, thủ tục theo quy định.

2. Sở Xây tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định Đề án, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật; hướng dẫn địa phương hoàn thiện hồ sơ bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân xã Mễ Sở kính trình Đề án công nhận xã Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III và trân trọng đề nghị các cấp có thẩm quyền quan tâm xem xét, công nhận để địa phương có điều kiện phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống và Nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ mới.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các phó CT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ MỄ SỞ T. HƯNG YÊN

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 09 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

I. Chỉ tiêu xã hội

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu 2025
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	2%
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	97,3
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,13

II. Chỉ tiêu kinh tế

STT	Danh mục	Đơn vị	Mục tiêu năm 2025	Chỉ tiêu đạt được năm 2025
	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	97	70,2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ MỄ SỞ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 09 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025(ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
	Tổng diện tích	**1.751,89**	**1.751,89**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**579,34**	**1.153,29**
1	**Đất dân dụng**	**409,18**	**930,88**
1.1	Đất các khu ở	248,88	440,68
1.2	Đất công trình công cộng	13,31	30,74
-	*Đất công trình công cộng cấp đô thị*	*2,83*	*18,44*
-	*Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở*	*10,48*	*12,3*
1.3	Đất công viên, cây xanh, hồ nước,	7,06	197,53
-	*Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đô thị*	*0,94*	*45,9*
-	*Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đơn vị ở*	*6,12*	*21,17*
-	*Đất cây xanh hạn chế*	-	*87,69*
-	*Đất cây xanh chuyên dụng*	-	*42,77*
1.4	Đất giao thông đối nội(đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông)	139,93	261,93
2	**Đất ngoài dân dụng**	**170,16**	**222,41**
-	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	1,23	6,38
-	Đất khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh	10,68	39,98
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,02	10,56
-	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	0,35	0,35
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ	18,65	22,11
-	Đất giao thông đối ngoại	45,17	109,99
-	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	84,06	3,95
-	Đất du lịch	-	29,09
B	**Đất khác**	**1.172,55**	**598,6**
1	Mặt nước	206,15	219,25
2	Đất nông nghiệp	964,9	305,03
3	Đất bằng chưa sử dụng, đất dự trữ phát triển	1,5	74,32

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ MỄ SỞ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng					
I	**Đường Giao thông đô thị**				**34.794**	**706.649**
I.1	***Đường tỉnh***				***9.000***	***357.300***
	Đường ĐT.378 (195 cũ)	Đường nhựa	7,5	40	7.200	288.000
	Đường ĐT.382	Đường nhựa	5,5	38,5	1.800	69.300
I.2	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***				***5.900***	***94.400***
	Đường huyện ĐH.50	Đường nhựa	5	16	1.700	27.200
	Đường huyện ĐH.25	Đường nhựa	5,2	16	4.200	67.200
I.3	***Bến, bãi đỗ xe, các công trình giao thông khác***					***85.850***
	Bến Hưng Thịnh					7.705
	Bến Mễ Sở					17.995
	Bến Dương 1					20.000
	Bến Dương 2					2.666
	Bến Thắng Lợi 4					2.963
	Bến Thắng Lợi 3					2.262
	Bến Mễ Sở					1.272
	Bến Xâm Hồng					300
	Bến Dương Liệt					930
	Bến Bình Minh					91
	Các công trình giao thông khác					29.666
I.4	***Đường chính đô thị***		***3,5-5,5***	***7,5-9,5***	***19.894***	***169.099***
II	**Đường Giao thông khu vực**		**3,5-5,5**	**7,5-9,5**	**112.736**	**958.256**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m)	Tỷ lệ tuyến có đường dây đường cáp ngầm (%)
I	**Đường Giao thông đô thị**	**34.794**	**25.794**	
I.1	Đường tỉnh	9.000	0,00	0
1	Đường ĐT.378 (195 cũ)	7.200	0,00	0
2	Đường ĐT.382	1.800	0,00	0
I.2	Huyện lộ (đường huyện cũ)	5.900	5.900	100%
	Đường huyện ĐH.50	1.700	1.700	100%
	Đường huyện ĐH.25	4.200	4.200	100%
I.3	Đường chính đô thị	19.894	19.894	100%
II	**Đường Giao thông khu vực**	**112.736**	**68.000**	**60,32%**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (m)	Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh
	Tổng	**147.530**	**23.800**	**2.500**
I	**Đường Giao thông đô thị**	**34.794**	**11.800**	
I.1	*Đường tỉnh*	*9.000*		
	Đường ĐT.378 (195 cũ)	7.200		
	Đường ĐT.382	1.800		
I.2	*Huyện lộ (đường huyện cũ)*	*5.900*	*5.900*	
	Đường huyện ĐH.50	1.700	1.700	
	Đường huyện ĐH.25	4.200	4.200	
II	**Đường Giao thông khu vực**	**112.736**	**12.000**	**2.500**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Tổng dân số**	**Người**	**30.569**
II	**Cấp điện**		
	Tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt	Kwh/năm	32.856.403
	Mức tiêu thụ điện năm 2025 bình quân đầu người	kwh/người/năm	~1.075
III	**Cấp nước**		
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	27.200
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88,98
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	2.720.000
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100
IV	**Cáp quang internet**		
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	7.856
2	Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	Hộ	6.300
3	Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định (%)	%	80,19%
4	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G (%)	%	85%

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến (km)	Chiều dài hệ thống thoát nước (km)
	Tổng	**147,53**	**140,33**
I	**Đường Giao thông đô thị**	**34,79**	**27,59**
I.1	***Đường tỉnh***	***9,00***	***1,80***
0	Đường ĐT.378 (195 cũ)	7,20	
0	Đường ĐT.382	1,80	1,80
I.2	***Huyện lộ (đường huyện cũ)***	***5,90***	***5,90***
0	Đường huyện ĐH.50	1,70	1,70
0	Đường huyện ĐH.25	4,20	4,20
I.3	**Đường chính đô thị**	**19,89**	**19,89**
II	**Đường Giao thông khu vực**	**112,74**	**112,74**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Tên trạm xử lý	Công suất TK (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế
	Tổng			
1	Trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư nông thôn tại thôn Phù Thượng	50	50	100%

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	***Nước thải sinh hoạt***		
1	Tổng dân số	Người	**30.569**
2	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	người	13.756
3	Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	45
II	***Chất thải rắn sinh hoạt***		
1	CTR sinh hoạt được thu gom	Tấn/ngày	15
2	CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	13
3	Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát thải	%	90
4	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	75
III	***Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng***	***%***	***96,92***

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Nội dung	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã xây dựng (ha)	Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%)
I	**Các nghĩa trang đã được quy hoạch trên địa bàn**	**17,02**	**15,86**	**93,18**
1	Nghĩa trang liệt sỹ xã Mễ Sở (xã Thắng Lợi cũ)	0,15	0,15	100
2	Nghĩa trang nhân dân thôn Phù Bãi	0,9	0,58	64,44
3	Nghĩa trang nhân dân thôn Phù Thượng, Phù Đình	0,35	0,35	100
4	Nghĩa trang nhân dân thôn Dương Hạ, Tân Lợi, Dương Thượng	1,55	0,87	56,13
5	Nghĩa trang nhân dân thôn Tầm Tang	0,8	0,8	100
6	Nghĩa trang nhân dân thôn Xâm Trong, Xâm Hồng	1,95	2,01	103,08
7	Nghĩa trang liệt sỹ xã Mễ Sở (xã Mễ Sở cũ)	0,75	0,75	100
8	Nghĩa trang nhân dân thôn Hoàng Trạch	1,5	1,32	88
9	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Quê	0,35	0,35	100
10	Nghĩa trang nhân dân thôn Mễ Sở vị trí 1 (trong đê)	0,3	0,3	100
11	Nghĩa trang nhân dân thôn Mễ Sở + Nghĩa trang nhân dân thôn Nhạn Tháp (ngoài đê)	3,32	1,14	34,34
12	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Thị	2,01	1,93	96,02
13	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Trạch	2,23	2,23	100
14	Nghĩa trang liệt sỹ xã Mễ Sở (xã Bình Minh cũ)	0,22	0,22	100
15	Nghĩa trang nhân dân thôn Thiết Trụ và thôn Bằng Nha	1,71	1,44	84,21
16	Nghĩa trang nhân dân thôn Đa Hòa	1,92	1,42	73,96
II	**Nhà tang lễ**	1,54	0	0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/Quy mô	Ghi chú
I	**Diện tích nhà ở bình quân đầu người**	**m2 sàn/người**	**32**	
II	**Dự án Nhà ở xã hội**			
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại thôn Nhạn Tháp	ha	1,12	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Số giường bệnh (giường)
	Tổng	**5101**	
1	***Trạm y tế***	***3653***	***15***
	Trạm y tế Mễ Sở	1.056	15
	Điểm Trạm y tế Thắng Lợi	727	
	Điểm Trạm Y tế Bình Minh	1.870	
2	***Y tế ngoài công lập (nếu có)***	***37***	
	Phòng khám hành nghề y	18	
	Phòng khám hành nghề YHCT	9	
	Cơ sở Spa	10	
3	***Cơ sở dược***	***35***	
	Công ty dược phẩm Á châu	1	
	Cơ sở sản xuất dược liệu	11	
	Hành nghề dược tư nhân	23	
4	***Các cơ sở y tế khác***	***1.376***	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)
	TỔNG	**66.900**	
A	**Cấp đô thị**	**9.760**	
I	**Trường phổ thông trung học**		
-	Trường THPT Nguyễn Công Hoan	9.760	
II	**Trường Đại học, cao đẳng, trung cấp**		
-	Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Việt - Hàn		
B	**Cấp đơn vị ở**	**57.140**	
I	**Trường mầm non**	16.477	
1	Mầm non Mễ Sở	4.170	Chuẩn quốc gia mức độ II
2	Mầm non Thắng Lợi	4.303	Chuẩn quốc gia mức độ II
3	Mầm non Bình Minh	8.004	Chuẩn quốc gia mức độ I
II	**Trường tiểu học**	**6.300**	
1	Tiểu học Bình Minh	6.300	Chuẩn quốc gia mức độ I
III	**Trường trung học cơ sở**	**5.776**	
1	THCS Bình Minh	5.776	Chuẩn quốc gia mức độ I
IV	**Trường Tiểu học và THCS**	**23.290**	
1	Tiểu học và THCS Thắng Lợi	13.254	Chuẩn quốc gia mức độ I
2	Tiểu học và THCS Mễ Sở	10.036	Chuẩn quốc gia mức độ I
V	**Các cơ sở giáo dục khác**	**5.297**	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỊA TRÊN BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
CÔNG TRÌNH VĂN HÓA		**90.845**	
I	**Cấp đô thị**	**63.889**	
1	Đền Trung Đa Hòa	3.861	
2	Đền Nhạn Tháp	3.398	
3	Đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung	19.067	
4	Chùa Mễ Sở (Diễn Phúc Tự)	3.646	
5	Chùa Nhạn Tháp	3.888	
6	Đền Phú Trạch	1.950	
7	Chùa Phú Thị (Hưng Phúc Tự)	4.381	
8	Chùa Đa Hòa	2.816	
9	Đền Thiết Trụ	2.788	
10	Nhà thờ họ Giang	979	
11	Đình Phù Liệt	4.470	
12	Đình Dương Liệt	2.561	
13	Đình Xâm Khố	5.400	
14	Đình Tầm Tang	4.684	
II	**Cấp đơn vị ở**	**26.956**	
1	Nhà văn Hoá thôn Phù Bãi	1.002	
2	Nhà văn hoá thôn Tân Lợi	325,3	
3	Nhà văn hoá thôn Phù Đình	279,4	
4	Nhà văn hoá thôn Phù Thượng	513	
5	Nhà văn hoá thôn Dương Thượng	335,7	
6	Nhà văn hoá thôn Dương Hạ	1.089,9	
7	Nhà văn hoá thôn Xâm Trong	388,9	
8	Nhà văn hoá thôn Xâm Hồng	944,2	
9	Nhà văn hoá thôn Tầm Tang	1.086,5	
10	Nhà văn hoá thôn Phú Trạch	623	
11	Nhà văn hoá thôn Phú Thị	917	
12	Nhà văn hoá đội 15 thôn Phú Thị	398	
13	Nhà văn hoá thôn Hoàng Trạch	1.242	
14	Nhà văn hoá thôn Nhạn Tháp	1.645	
15	Nhà văn hóa thôn Mễ Sở	994	
16	Nhà văn hoá thôn Đồng Quê	663	
17	Nhà văn hoá trung tâm xã Bình Minh(cũ)	3.399	
18	Nhà văn hoá thôn Thiết Trụ	2.955	

19	Nhà văn hoá xóm 1 thôn Thiết Trụ	306	
20	Nhà văn hoá xóm 2 thôn Thiết Trụ	316	
21	Nhà văn hoá xóm 3 thôn Thiết Trụ	226	
22	Nhà văn hoá xóm 4 thôn Thiết Trụ	324	
23	Nhà văn hoá xóm 5 thôn Thiết Trụ	750	
24	Nhà văn hoá thôn Bằng Nha	603	
25	Nhà văn hoá thôn Đa Hòa	3.802	
26	Nhà văn hoá xóm 1 thôn Đa Hoà	239	
27	Nhà văn hoá xóm 2 thôn Đa Hoà	200	
28	Nhà văn hoá xóm 3 thôn Đa Hoà	195	
29	Nhà văn hoá xóm 4 thôn Đa Hoà	485	
30	Nhà văn hoá xóm 5 thôn Đa Hoà	300	
31	Nhà văn hoá xóm 6 thôn Đa Hoà	409	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Tổng	**24.500**	
I	**Công trình thể thao cấp đô thị**	**9.605**	
1	Sân vận động xã Mễ Sở	4.973	
2	Sân vận động Đa Hòa	4.632	
II	**Công trình TDTT Các thôn trên địa bàn xã**	**14.895**	
1	Sân Pickleball Mễ Sở	1.200	
2	Nhà tập luyện cầu lông, bóng bàn tư nhân	300	
3	Bể bơi tư nhân	500	
4	Sân bóng chuyền xóm 1 thôn Đa Hòa	1.500	
5	Sân thể thao thôn Xâm Tầm	4.508,4	
6	Sân thể thao thôn Thắng Lợi	2.640,2	
7	Các công trình TDTT khác	4.246	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Tổng	**9.651**	
I	**Cấp đô thị**	8.904,3	
1	Chợ Mễ Sở	4.962,7	
2	Chợ Đa Hòa	1.886,6	
3	Chợ Thiết Trụ	2.055	
II	**Cấp đơn vị ở**	747	
1	Cửa hàng xăng dầu Phúc Khương	58	
2	Cửa hàng xăng dầu Anh Khôi	305	
3	Cửa hàng xăng dầu Trang Nhung	384	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**	**0,94**	
-	Công viên, vườn hoa, sân chơi	0,94	
II	**Cấp đơn vị ở**	**6,12**	
-	Khu cây xanh cây cảnh, vườn ươm, công viên	6,12	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: THỐNG KÊ TUYẾN PHỐ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến văn minh đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 7m; lộ giới ≥ 13m) (m)
	Tổng		
I	**Đường Giao thông đối ngoại**	**14.900**	**6.710**
II	**Đường Giao thông đối nội**	**132.630**	**6.710**
1	Các tuyến đường trục chính đô thị	19.894	
5	Các tuyến đường xã	30.960	
6	Các tuyến đường thôn	81.776	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

UBND XÃ MỄ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mễ Sở, ngày 22 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 19: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỄ SỞ

STT	Danh mục	Ghi chú cụ thể
1	Kế hoạch phát triển đô thị	Có kế hoạch
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	100%
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%)	40%
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	Không
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị (%)	100%
6	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Đạt
7	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Đạt
8	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Không
9	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Có
10	Công trình xanh	Không
11	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hoá vật thể, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	Có di tích Quốc gia đặc biệt Đền Đa Hòa
12	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị kiến trúc, công nghiệp	Không

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Trường

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

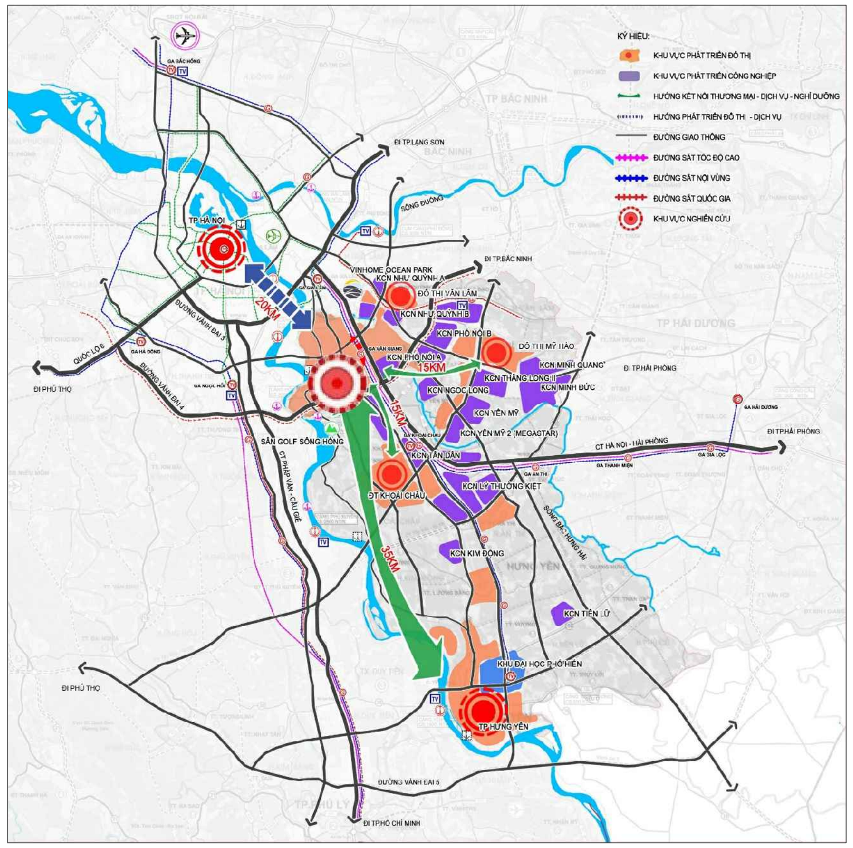
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ MỄ SỞ TRONG NỀN BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG XÃ MỄ SỞ ĐỐI VỚI KHU VỰC LÂN CẬN



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ MỄ SỞ TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ TỈNH HƯNG YÊN



XÃ MỄ SỞ NẰM Ở KHU VỰC TÂY BẮC VÀ LÀ 01 TRONG 104 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC TỈNH HƯNG YÊN, ĐƯỢC HÌNH THÀNH SAU KHI SÁP NHẬP TOÀN BỘ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CỦA CÁC XÃ THẮNG LỢI, XÃ MỄ SỞ THUỘC HUYỆN VĂN GIANG (CŨ) VÀ XÃ BÌNH MINH THUỘC HUYỆN KHOÁI CHÂU (CŨ).
XÃ MỄ SỞ CÓ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN LÀ 17,52KM2, QUY MÔ DÂN SỐ ƯỚC TÍNH 30.569 NGƯỜI. CÓ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TIẾP GIÁP NHƯ SAU:

- PHÍA ĐÔNG, ĐÔNG BẮC VÀ ĐÔNG NAM: GIÁP HOÀN LONG, XÃ VĂN GIANG VÀ XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG;
- PHÍA TÂY: GIÁP SÔNG HỒNG;
- PHÍA NAM: GIÁP SÔNG HỒNG VÀ XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG;
- PHÍA BẮC: GIÁP SÔNG HỒNG VÀ XÃ VĂN GIANG.

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
SƠ ĐỒ PHẠM VI RANH GIỚI TOÀN ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRỰC THUỘC



XÃ VĂN GIANG

RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ MỄ SỞ
XÃ MỄ SỞ CÓ DIỆN TÍCH: 17,52KM2
QUY MÔ DÂN SỐ : 30.569 NGƯỜI

XÃ HOÀN LONG

TP. HÀ NỘI

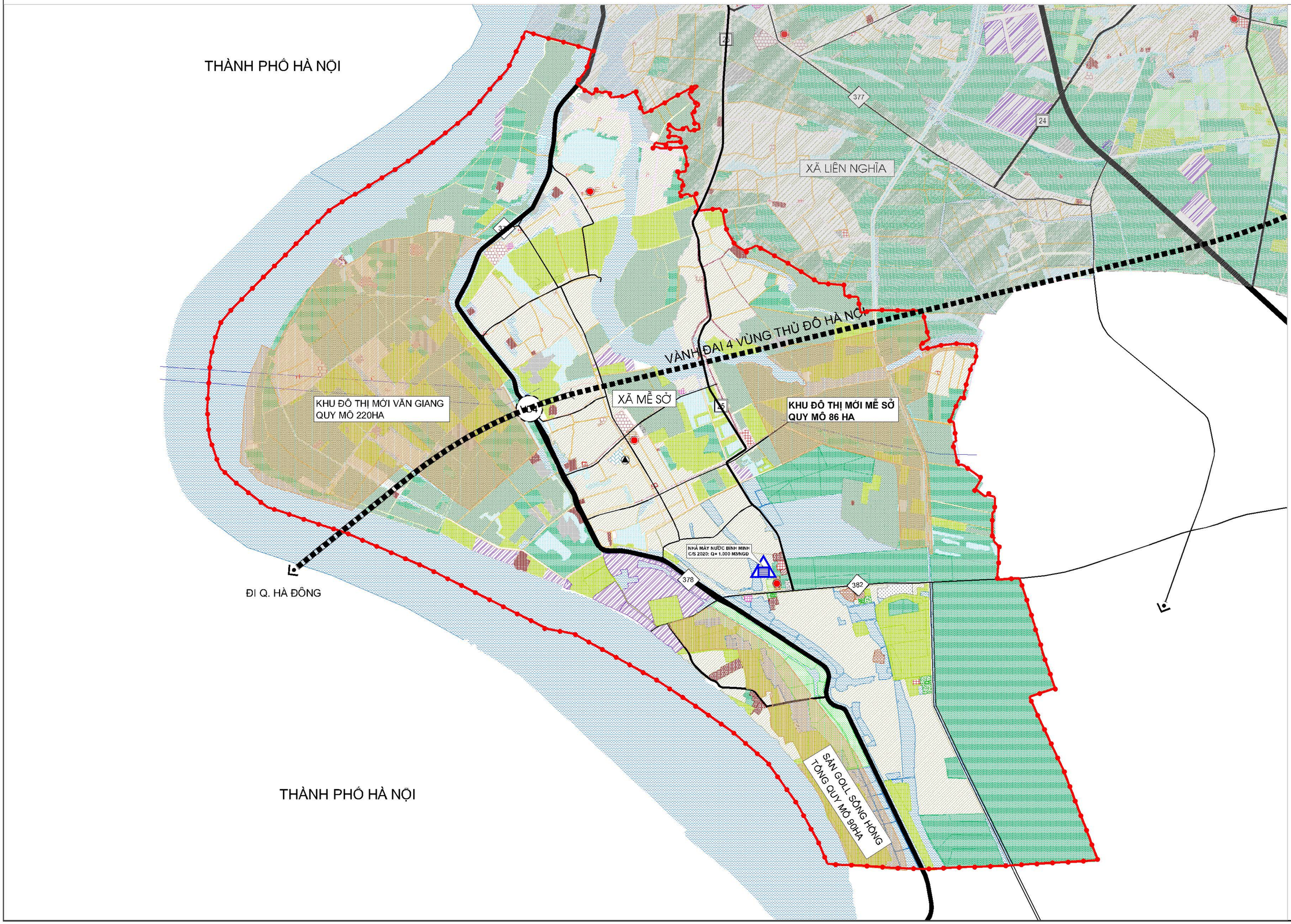


ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ MỄ SỞ TRÊN NỀN SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

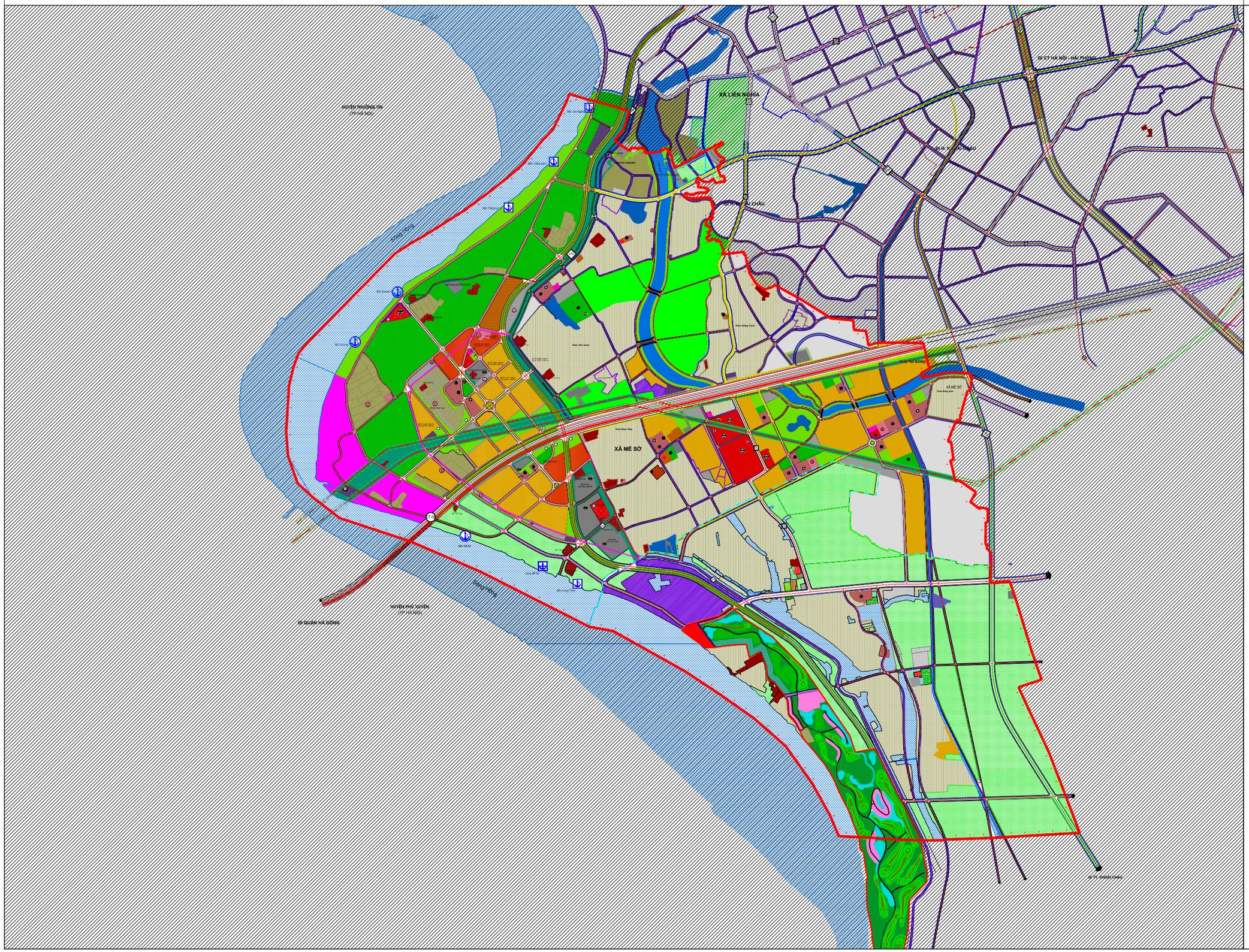
(ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 THEO VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH SỐ 579/QĐ-UBND NGÀY 27/2/2026 CỦA UBND TỈNH HƯNG YÊN)

ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐÔ THỊ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN ĐẠT TIỂU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN



ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

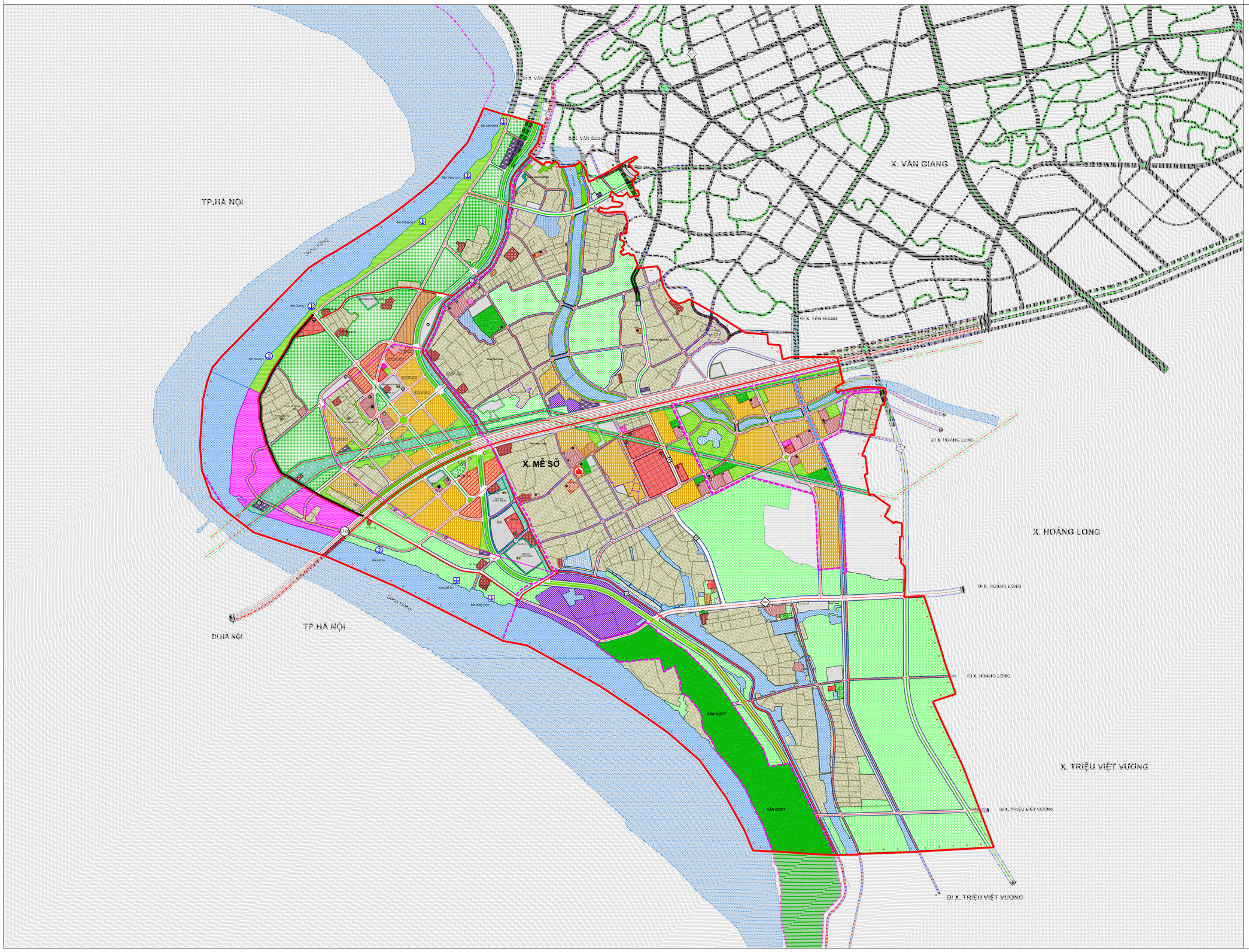


KÍ HIỆU :

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU	QUY HOẠCH DÀI HẠN	
			ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
			ĐẤT HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
			ĐẤT TRƯỜNG THPT
			ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
			ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG KHÁC CẤP ĐÔ THỊ
			ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG KHÁC CẤP CƠ SỞ
			ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ ĐÔ THỊ
			ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ
			ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở
			ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
			ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ
			ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
			ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP ĐÔ THỊ
			ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ SỐ
			ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO TÀNG
			ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CNC
			ĐẤT TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
			ĐẤT DỊCH VỤ, DU LỊCH
			ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
			ĐẤT QUỐC PHÒNG
			ĐẤT AN NINH
			ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
			ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
			ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
			ĐẤT HỒ, AO, ĐẦM
			ĐẤT SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
			ĐẤT NGHĨA TRANG
			ĐẤT GIAO THÔNG

- CHỢ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ
- CÔNG TRÌNH, SÂN THỂ DỤC THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÔN GIÁO
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP
- RANH DỰ ÁN QUY HOẠCH (theo thông báo kết luận cuộc họp tại UBND Tỉnh Hưng Yên ngày 08/10/2025)
- RANH CỤM CÔNG NGHIỆP
- RANH GIỚI XÃ

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN NGẮN HẠN



CHÚ THÍCH

HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH

- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở KẾT HỢP DỊCH VỤ
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM HIỆN HỮU CẢI TẠO
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT AN NINH
- AO, HỒ, ĐẦM
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- ĐƯỜNG ĐÊ
- RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- RANH GIỚI DỰ ÁN

KÝ HIỆU

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- Y TẾ
- CHỨC NĂNG CẤP HUYỆN
- CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ MỄ SỞ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT GIAI ĐOẠN NGẮN HẠN



KÍ HIỆU:

HIỆN TRẠNG CẢI TẠO	QUY HOẠCH ĐẾN 2030	
		ĐƯỜNG CAO TỐC
		ĐƯỜNG QUỐC LỘ
		ĐƯỜNG TỈNH LỘ
		ĐƯỜNG HUYỆN LỘ
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH
		ĐƯỜNG KHU VỰC
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG DỰ ÁN
		ĐƯỜNG SẮT

